

**NHIỆM VỤ**  
**QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG**  
**HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**  
**ĐẾN NĂM 2045, TẦM NHÌN 2065**  
**TỈ LỆ 1/25.000**

Địa điểm: Huyện Phú Lộc – Tỉnh Thừa Thiên Huế



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----\*\*\*-----

**NHIỆM VỤ**

**QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN PHÚ LỘC  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ ĐẾN NĂM 2045, TẦM NHÌN 2065  
TỶ LỆ 1/25.000**

**ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP NHIỆM VỤ  
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG  
HUYỆN PHÚ LỘC**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP NHIỆM VỤ  
CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VÀ  
XÂY DỰNG AST**

## MỤC LỤC

I.	PHẦN MỞ ĐẦU .....	3
1.1.	Lý do và sự cần thiết .....	3
1.2.	Căn cứ lập quy hoạch xây dựng vùng .....	4
1.3.	Phạm vi, quy mô và giai đoạn lập quy hoạch .....	6
II.	KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG VÙNG .....	7
2.1.	Vị trí và mối quan hệ vùng .....	7
2.2.	Khái quát về điều kiện tự nhiên .....	8
2.3.	Khái quát về kinh tế xã hội .....	12
2.4.	Khái quát về dân cư .....	15
2.5.	Hiện trạng sử dụng đất .....	15
2.6.	Khái quát về cơ sở hạ tầng .....	16
2.7.	Tiềm năng và thế mạnh của vùng .....	19
2.8.	Các phương hướng phát triển và phương án quy hoạch tại Quy hoạch tỉnh Thừa thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 .....	21
2.9.	Các vấn đề cần giải quyết .....	23
III.	ĐỊNH HƯỚNG LẬP QUY HOẠCH .....	23
3.1.	Quan điểm, mục tiêu và ý nghĩa của việc lập quy hoạch .....	23
3.2.	Vai trò và tính chất .....	24
3.3.	Định hướng phát triển và các dự báo cơ sở .....	25
IV.	YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP SỐ LIỆU .....	28
V.	NỘI DUNG, YÊU CẦU LẬP QUY HOẠCH .....	31
5.1.	Đánh giá thực trạng phát triển vùng huyện .....	31
5.2.	Định hướng phát triển và các dự báo .....	34
5.3.	Đề xuất mô hình cấu trúc không gian .....	35
5.4.	Định hướng phát triển không gian vùng .....	36
5.5.	Định hướng quy hoạch sản xuất nông nghiệp .....	37
5.6.	Định hướng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn .....	38
5.7.	Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội .....	38
5.8.	Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật .....	38
5.9.	Các chương trình, dự án ưu tiên và nguồn lực thực hiện .....	41
5.10.	Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch .....	41
5.11.	Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch vùng huyện .....	42
VI.	HỒ SƠ SẢN PHẨM .....	42
VII.	KINH PHÍ THỰC HIỆN .....	43
VIII.	KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN .....	43
8.1	Kế hoạch thực hiện .....	43
8.2	Yêu cầu về lấy ý kiến đồ án quy hoạch .....	43
8.2	Tổ chức thực hiện .....	44

## **I. PHẦN MỞ ĐẦU**

### **1.1. Lý do và sự cần thiết**

Huyện Phú Lộc được giới hạn trong tọa độ địa lý từ 16010'32" đến 16024'45" vĩ độ Bắc và 107019'05" đến 108012'55" kinh độ Đông. Toàn huyện có 17 đơn vị hành chính, trong đó có 15 xã và 2 thị trấn. Là một huyện đầm phá, ven biển, nằm ở phía Nam của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Huyện Phú Lộc có vị trí địa lý - kinh tế rất thuận lợi, có các trục giao thông quốc gia quan trọng chạy qua như quốc lộ 1A, tuyến đường sắt Bắc-Nam. Phú Lộc nằm ở trung điểm của hai thành phố lớn nhất của khu vực miền Trung là thành phố Huế và thành phố Đà Nẵng; có nhiều tiềm năng, thế mạnh về biển, đầm phá, đồng bằng, gò đồi, rừng núi, đặc biệt là tài nguyên cảnh quan thiên nhiên. Với lợi thế là điểm nối 2 trung tâm đô thị lớn nhất miền Trung là Huế và Đà Nẵng, có quốc lộ 1A, đường sắt và vùng ven biển, đầm phá, Phú Lộc là nơi hội tụ của nhiều tiềm năng phong phú, đa dạng để phát triển sản xuất và mở rộng giao thương với các địa phương các vùng trong tỉnh và khu vực.

Ngoài ra, khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô là một trong những trung tâm giao thương quốc tế lớn và hiện đại của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng mang tầm cỡ khu vực, quốc tế.

Với những tiềm năng, lợi thế về mặt địa lý, về tài nguyên thiên nhiên và khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô đang đầu tư phát triển, Phú Lộc sẽ có điều kiện khai thác những lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng tương xứng với vùng kinh tế động lực, bộ mặt phía Nam của Thừa Thiên Huế.

Giai đoạn vừa qua, mặc dù có nhiều sự biến động về kinh tế - xã hội, rất nhiều các dự án đầu tư đã và đang được đầu tư xây dựng trên đại bàn huyện ...tuy nhiên, huyện Phú Lộc chưa có một quy hoạch nào có tính chất tổng thể để xác định các định hướng phát triển lớn, làm cơ sở cho việc phát triển kinh tế - xã hội, định hình các không gian phát triển, làm cơ sở pháp lý để thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư.

Trong bối cảnh hiện nay, để cụ thể hóa Nghị quyết 54-NQ/TW về Xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết 83-NQ/CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 54-NQ/TW, tỉnh đã cho lập các quy hoạch: Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065. Các quy hoạch này đã có những định hướng lớn ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và bố trí không gian cho toàn huyện Phú Lộc.

Để thực hiện có hiệu quả các giải pháp khai thác và phát huy thế mạnh của địa phương, tổ chức, quản lý, khai thác không gian đô thị - nông thôn, không gian phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ - du lịch, sản xuất nông nghiệp,... gắn với việc gìn giữ các giá trị sinh thái và nhân văn của khu vực, đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài, đáp ứng các tiêu chí huyện nông thôn mới thì việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện

Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 là rất cần thiết.

## **1.2. Căn cứ lập quy hoạch xây dựng vùng**

### *a. Các cơ sở pháp lý*

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14; ngày 24/11/2017
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;.
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;
- Luật Tài nguyên, môi trường biển, hải đảo năm 2015;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;
- Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban thường vụ quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;
- Nghị quyết của Bộ Chính trị số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Ban chấp hành trung ương về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn
- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/03/2017 của Bộ Xây dựng v/v Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng Nông thôn;
- Thông tư số 05/2022/TT-BXD ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;
- Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;
- Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 26/8/2021 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành

Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 20/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới;

- Quyết định 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Chương trình hành động số 69-CTr/TU, ngày 03/02/2020 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết 54-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, phân đấu đưa tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương vào năm 2025.

- Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 24/6/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 08/12/2018 của UBND tỉnh về việc Công bố và công bố lại lộ giới Quốc lộ 49B và các tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2018;

- Quyết định số 3130/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 2314/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh Ban hành các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 73/2021/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Ban hành quy định về phân công, phân cấp và ủy quyền công tác quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Văn bản số 4511/UBND-QHXT ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế v/v các nội dung liên quan đến việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Các Quyết định của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt các đồ án Quy hoạch chung, Quy hoạch phân khu, Quy hoạch chi tiết trên địa bàn huyện Phú Lộc;

- Các Quyết định của UBND huyện Phú Lộc phê duyệt Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã thuộc huyện Phú Lộc;

*b. Các dự án quy hoạch, dự án chuyên ngành liên quan, cơ sở số liệu*

- Số liệu thống kê huyện Phú Lộc các năm 2020, 2021, 2022;

- Hồ sơ các Quy hoạch đô thị, Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã thuộc huyện Phú Lộc ;

- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Dự thảo Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065.

- Các dự án, quy hoạch và các tài liệu, số liệu liên quan của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Phú Lộc có liên quan đến khu vực lập quy hoạch ;

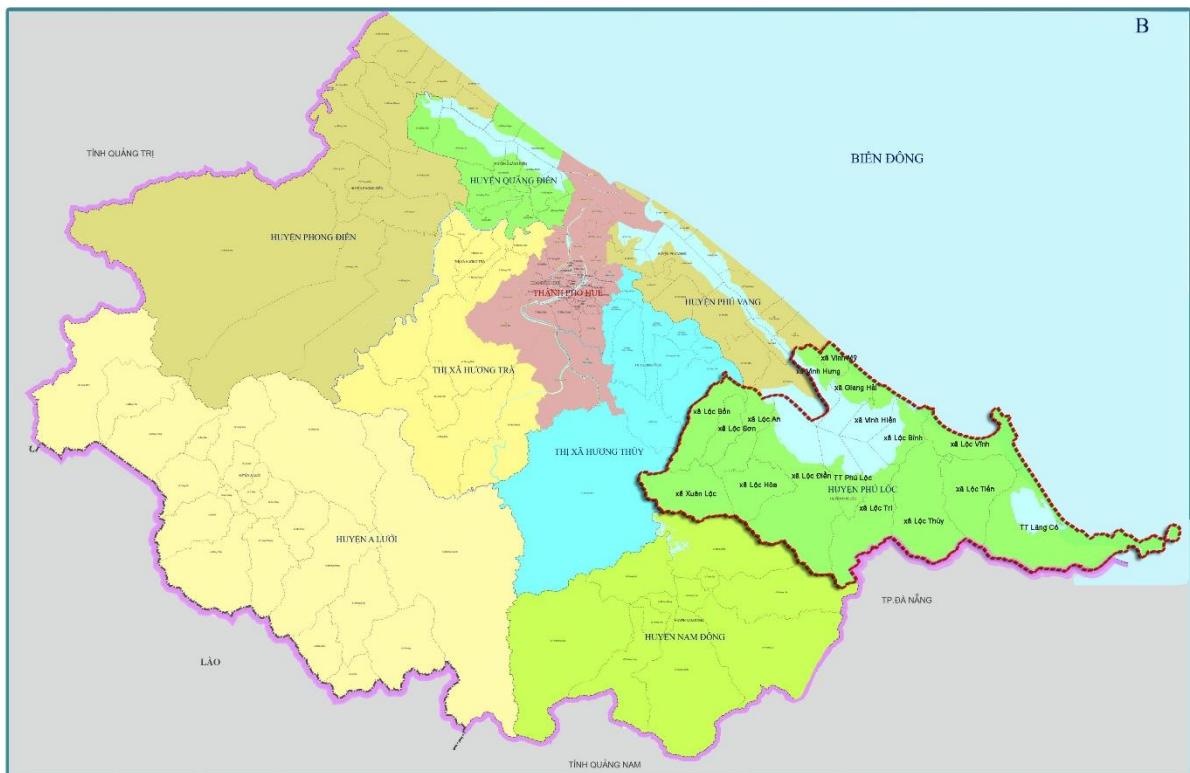
- Các bản đồ địa hình, hành chính khu vực quy hoạch và vùng phụ cận tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, vv...

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về quy hoạch xây dựng hiện hành.

### 1.3. Phạm vi, quy mô và giai đoạn lập quy hoạch

#### a. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Phú Lộc có kết nối với các huyện, thị xung quanh trong bối cảnh phát triển tổng thể chung của toàn tỉnh Thừa Thiên Huế.



Hình 1: Vị trí và ranh giới lập quy hoạch

#### b. Phạm vi lập quy hoạch

Phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Phú Lộc với tổng diện tích tự nhiên 720,41km<sup>2</sup>, 17 đơn vị hành chính cấp xã (15 xã và 02 thị trấn).



Dân số năm 2021 là 133.956 người; mật độ dân số 185,94 người /Km<sup>2</sup>.

Ranh giới cụ thể:

- Phía Đông giáp biển Đông;
- Phía Tây giáp huyện Nam Đông;
- Phía Bắc giáp thị xã Hương Thủy và huyện Phú Vang;
- Phía Nam giáp quận Liên Chiểu – thành phố Đà Nẵng.

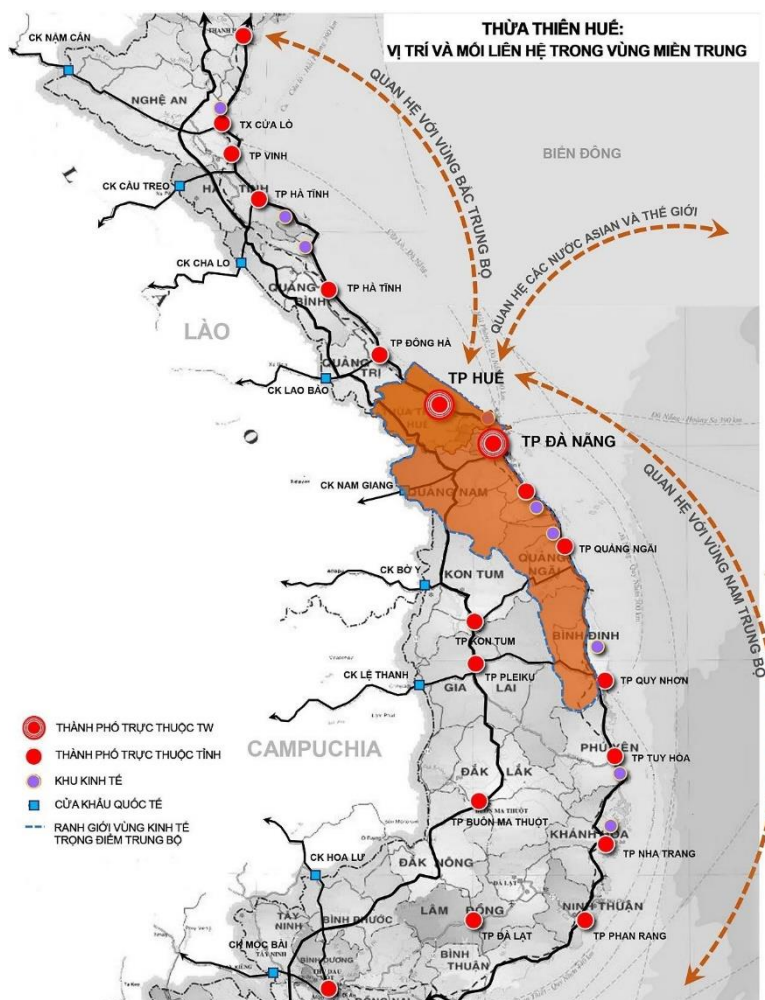
c. Giai đoạn lập quy hoạch:

- Giai đoạn ngắn hạn: Đến năm 2030
- Giai đoạn dài hạn: Đến năm 2045
- Tầm nhìn: Đến năm 2065

## II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG VÙNG

### 2.1. Vị trí và mối quan hệ vùng

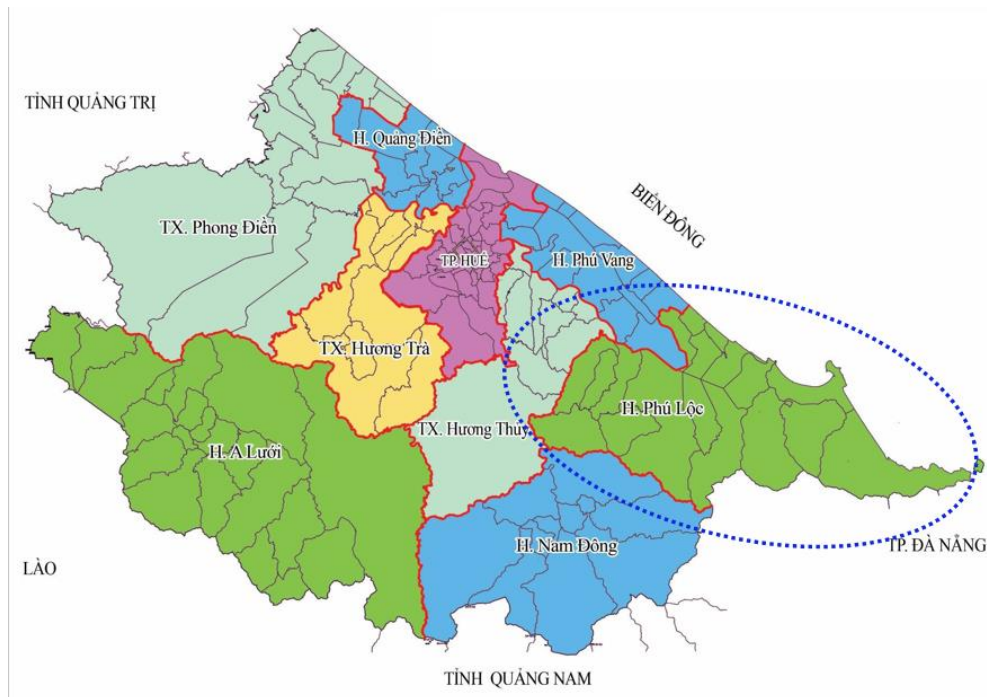
Huyện Phú Lộc nằm phía Đông Nam tỉnh Thừa Thiên Huế. Với lợi thế là điểm nối 2 trung tâm đô thị lớn nhất miền Trung là Huế và Đà Nẵng, có quốc lộ 1A, đường sắt và vùng ven biển, đầm phá, Phú Lộc là nơi hội tụ của nhiều tiềm năng phong phú, đa dạng để phát triển sản xuất và mở rộng giao thương với các địa phương các vùng trong tỉnh và khu vực. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt xây dựng Khu Kinh tế Chân Mây – Lăng Cô trở thành một trong những trung tâm giao thương quốc tế lớn và hiện đại của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng mang tầm cỡ khu vực, quốc tế; tập trung xây dựng cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng Khu Kinh tế Chân Mây – Lăng Cô hiện đại, đồng bộ. Xây dựng mới đô thị Chân Mây hiện đại, văn minh có kiến



Hình 2: Thừa Thiên Huế trong vùng miền Trung



trúc mang bản sắc Huế gắn với chuỗi đô thị Huế - Chân Mây – Lăng Cô – Đà Nẵng – Chu Lai – Dung Quất – Nhơn Hội – Vân Phong... đưa Phú Lộc trở thành điểm sáng, là nơi thu hút các nhà đầu tư trong nước và quốc tế đến tìm kiếm cơ hội đầu tư. Mặt khác, khi vịnh Lăng Cô được Câu lạc bộ Các vịnh biển đẹp nhất thế giới (Worldbays) xếp hạng đưa vào danh sách các Vịnh biển đẹp nhất thế giới đã tạo ra động lực mới cho việc xây dựng Lăng Cô thành một trong những điểm đến du lịch đầy hấp dẫn.



Hình 3: Vị trí huyện Phú Lộc trong tỉnh Thừa Thiên Huế

## 2.2. Khái quát về điều kiện tự nhiên

### a. Địa hình

Phú Lộc nằm dọc theo bờ biển tựa lưng vào dãy Trường Sơn, có đỉnh Bạch Mã cao 1.444 m, xen giữa là những đầm phá lớn Cầu Hai, Lăng Cô và các dãy đèo nhô ra biển đã chia cắt lãnh thổ ra nhiều vùng lớn nhỏ hết sức phức tạp.

- Vùng đồng bằng bán sơn địa: nằm phía Bắc huyện, gồm vùng đất bằng ven đầm phá và dãy đồi bát úp, chạy dài theo vùng núi cao, giáp với đầm Cầu Hai. Có sông Nông, sông Truôi chạy qua và nhiều khe, suối nhỏ xen đều giữa vùng. Diện tích đất bằng tập trung ven sông Nông, sông Truôi (Khu I).

- Vùng hỗn hợp biển, đồng bằng và đồi núi nằm ở phía Nam huyện, bị chia cắt bởi 4 đèo kéo thành dãy núi nhô ra biển, độ dốc cao, tạo ra 3 thung lũng Cầu Hai, Thừa Lưu, Nước Ngọt và Lăng Cô; có 2 sông: sông Cầu Hai, sông Bù Lu và đầm Lăng Cô cách biệt từng vùng. Đất bằng tập trung ven sông, chủ yếu là đất cát ven biển (Khu II).

- Vùng cát ven biển và đầm phá: dạng hình bán đảo, được bao bọc 3 mặt là nước mặn, không có nguồn sông suối, đồng cát biển tro trọi dạng di động, địa hình nhấp nhô

lượn sóng thành nhiều lòng chảo nhỏ (Diêm Trường, Mỹ Lợi, Nghi Giang...) (Khu III).

Nhìn chung, địa hình huyện Phú Lộc phức tạp, đa dạng và bị chia cắt mạnh gây ra nhiều khó khăn cho việc bố trí dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng và sản xuất nông nghiệp.

#### *b. Khí hậu*

Phú Lộc là nơi tiếp giáp giữa hai vùng khí hậu Nam - Bắc, nên phải chịu ảnh hưởng khí hậu của cả 2 miền, với địa hình đặc biệt nên Phú Lộc vừa chịu ảnh hưởng của khí hậu ven biển lại vừa có khí hậu của vùng núi cao, trong năm có hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 8 đến tháng 2 năm sau, mùa nắng từ tháng 3 đến tháng 7.

##### - Nhiệt độ:

Chia hai mùa rõ rệt, mùa khô nóng và mùa mưa ẩm lạnh; nhiệt độ trung bình năm từ 24 – 25<sup>0</sup>C.

- Mùa nóng: Từ tháng 3 đến tháng 8, chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam nên khô nóng, nhiệt độ cao. Nhiệt độ trung bình của các tháng nóng từ 27 - 29<sup>0</sup>C, tháng nóng nhất (tháng 5, 6) có khi tới 38 - 40<sup>0</sup>C.

Từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên mưa nhiều, trời lạnh. Nhiệt độ bình quân về mùa lạnh từ 20 - 22<sup>0</sup>C, tháng có nhiệt độ thấp nhất (tháng 1) nhiệt độ có khi xuống dưới 18<sup>0</sup>C.

##### - Mưa:

Mưa biến động thất thường qua các năm về lượng và thời gian, trung bình từ 1.900 - 3.200 mm/năm.

- Lượng bốc hơi bình quân 28,8 mm/năm

- Độ ẩm không khí:

+ Độ ẩm cao nhất là tháng 2 (98,2%)

+ Độ ẩm thấp nhất là tháng 7 (47,6%)

- Gió: các hướng gió chính là gió Đông Nam, Tây Nam, Tây Bắc, Đông Bắc

+ Gió Đông Nam, Tây Nam xuất hiện vào tháng 4 đến tháng 9.

+ Gió Tây Bắc, Đông Bắc xuất hiện từ tháng 9 đến tháng 3, thường có bão vào tháng 9, 10, 11.

#### *c. Thủy văn*

Trên địa bàn huyện có 5 con sông chính, bao gồm: sông Nông, sông Truồi, sông Thừa Lưu (Bù Lu), sông Cầu Hai và một phần sông Tả Trạch, cùng với nhiều khe, suối nhỏ chảy từ vùng núi đến đồng bằng bán sơn địa tạo nên nguồn nước mặt khá dồi dào.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có hơn 11.350 ha mặt nước thuộc các đầm phá lớn như đầm Cầu Hai, đầm Lập An... tạo nên một vùng sinh thái ven biển đặc thù, cho phép phát triển đánh bắt và nuôi trồng nhiều loài thủy hải sản có giá trị kinh tế cao. Tuy

nhiên do địa hình đầu nguồn dốc các sông ngắn, mưa nhiều nên thường gây ra lũ lụt và sạt lở khi mùa mưa tới. Mùa khô thì nắng gay gắt nên gây thiếu nước, sông cạn, các vùng ven biển nước mặn theo các cửa sông xâm nhập gây mặn tràn, mặn ngấm ảnh hưởng tới sản xuất và sinh hoạt của dân cư.

#### *d. Các nguồn tài nguyên*

##### (1) Tài nguyên đất

Toàn huyện có tổng diện tích tự nhiên là 720,41 km<sup>2</sup>. Đất đai hình thành phát triển trên địa hình phức tạp và nhiều loại đá mẹ khác nhau vì vậy các loại đất theo nguồn gốc phát sinh cũng đa dạng, phong phú, bao gồm 19 loại đất được chia thành 8 nhóm đất chính: Nhóm đất cát và cồn cát biển, Nhóm đất mặn, Nhóm đất phèn mặn, Nhóm đất phù sa, Nhóm đất Feralit (đất đỏ vàng), Đất dốc tụ, Đất mùn vàng đỏ trên đá mácma axit, Đất xói mòn trơ sỏi đá, Diện tích đất còn lại chủ yếu là đất mặt nước và một số loại đất chưa sử dụng nằm rải rác ở các xã.

Tài nguyên đất ở Phú Lộc khá đa dạng trên nhiều địa hình khác nhau, thích hợp với nhiều loại cây trồng, song tính chất không đồng đều ấy cũng tạo cho sự canh tác phân tán manh mún, điều kiện cơ giới hoá, thuỷ lợi hoá gặp khó khăn. Bên cạnh đó sự canh tác không đúng quy trình làm độ phì bị giảm kiệt, hiện tượng chua hoá, sỏi sạn hoá bạc màu nghiêm trọng. Khu vực ven biển hiện tượng mặn tràn, mặn ngấm quanh năm, cát bay và biển lấn vào đất liền cũng thường xảy ra.

##### (2) Tài nguyên rừng

Rừng và thảm thực vật của Phú Lộc phong phú, đa dạng với nhiều chủng loại quý hiếm. Phú Lộc có diện tích đất rừng (bao gồm sản xuất, rừng tự nhiên và rừng phòng hộ) năm 2020 là 38.743,92 ha, chiếm 53,75% diện tích tự nhiên toàn huyện. Rừng tự nhiên phát triển tốt, còn nhiều khu rừng nguyên sinh, có nhiều loại gỗ quý như lim, kiền kiền, sến, chò. Đặc biệt có các loại dược liệu quý và các loại thú như: hưu, nai, lợn, khỉ ... hiện đang được khoanh nuôi bảo vệ. Rừng trồng được phát triển trên đất cát, đất gò đồi, bán sơn địa... Với một vùng có đặc trưng về địa hình, khí hậu như Phú Lộc thì rừng và thảm thực vật tự nhiên không những có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ đất đai, tài nguyên môi trường, mà còn có ý nghĩa trong việc bảo vệ, bảo tồn nguồn gen.

##### (3) Tài nguyên khoáng sản

Phú Lộc có 3 loại tài nguyên khoáng sản chủ yếu là: titan, vôi hàn (đầm Lăng Cô), đá granit và Gabro (Lộc Điền); ngoài ra còn có mỏ sét, mỏ vàng ở Núi Bông, Núi Nghê (Lộc An), sắt. Đây là nguồn lợi có giá trị kinh tế cao cần phải đầu tư khai thác với quy mô hợp lý vừa tạo ra giá trị hàng hóa lại giải quyết một phần lao động và thu nhập cho nhân dân.

##### (4) Tài nguyên biển, đầm phá

Phú Lộc có bờ biển dài 60 km, có 4 cửa lạch với lượng hữu cơ khá lớn hàng năm theo các sông và triền núi đổ ra biển do đó vùng biển nơi đây có nhiều loại hải sản quý như mực, tôm hùm, sò huyết... và có khoảng 80 loại cá có giá trị kinh tế cao, trong đó

có các loại cá nổi như: trích, cơm, nục, thu, ... với trữ lượng lớn.

Kết hợp với hệ thống đầm phá có lượng hữu cơ rất dồi dào, các loại thủy, hải sản phát triển tốt, có trữ lượng lớn. Đây là nguồn tài nguyên dồi dào của biển và đầm phá là lợi thế của Phú Lộc trong phát triển đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản trở thành ngành đem lại thu nhập kinh tế cao cho huyện.

Sự phân bố địa hình của Phú Lộc đã tạo thành eo, vịnh trên biển có mặt nước sâu, ít bị ảnh hưởng của gió bão. Đây là một tiềm năng lớn để phát triển cầu cảng và công nghiệp cao (như cảng Chân Mây), tạo thành nơi trung chuyển hàng hoá lớn khu vực miền Trung, tạo đà phát triển cho các ngành công nghiệp, dịch vụ.

#### (5) Tài nguyên nước

- Nước mặt:

Nguồn nước mặt của huyện chủ yếu nhờ vào nước trời và nước của hệ thống sông suối, hồ đầm cung cấp. Lượng mưa hàng năm tuy lớn nhưng phân bố không đều trong năm, mùa mưa quá tập trung lại trùng vào mùa lũ nên thường gây ra ngập úng, ngược lại mùa khô thì hạn hán nắng nóng lượng mưa ít làm cho mặt nước ở các sông ở vùng hạ lưu xuống thấp và bị nhiễm mặn do đó việc sử dụng nước vào sản xuất và sinh hoạt vào mùa này rất hạn chế.

Diện tích hồ đầm nhiều nhưng các đầm chính chủ yếu là nước lợ nên không thể cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất mà chỉ dùng vào nuôi trồng thủy sản và điều tiết môi trường.

- Nước ngầm:

+ Nguồn nước ngầm của huyện tương đối dồi dào và chất lượng tốt có thể đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt của dân cư.

+ Riêng khu III và các xã nằm ven đầm Cầu Hai, Lăng Cô nguồn nước ngầm có chất lượng kém hơn vì thường bị nhiễm mặn.

#### *e. Tài nguyên du lịch*

Huyện Phú Lộc có diện tích đất liền trải dài với bờ biển, thị trấn Lăng Cô rất có tiềm năng về dịch vụ du lịch, là mũi nhọn về phát triển kinh tế của huyện. Phú Lộc có nhiều tiềm năng, thế mạnh về biển, đầm phá, đồng bằng, gò đồi, rừng núi, đặc biệt là tài nguyên cảnh quan thiên nhiên. Phú Lộc có đất rừng hơn 34.000ha. Du lịch Bạch Mã là một điểm nhấn trong hệ sinh thái rừng nguyên sinh còn lại trong dãy Trường Sơn hùng vĩ; mặt nước đầm phá Cầu Hai – Lăng Cô hơn 12.000ha; có bờ biển dài hơn 60km với những bãi biển nổi tiếng như: Hàm Rồng, Cảnh Dương, Lăng Cô, Bãi Chuối và vùng đảo Sơn Chà là những thuận lợi cho phát triển du lịch

Tài nguyên du lịch của Phú Lộc rất đa dạng, có thể phát triển các loại hình du lịch như:

- Du lịch biển, đầm phá với các bãi biển đẹp như Cảnh Dương, Vinh Hiền, Vinh

Thanh, Vinh An, đằm Cầu Hai, ...

- Du lịch sinh thái với Vườn quốc gia Bạch Mã, đảo Sơn Chà, Bãi Chuối, thác Mơ, suối Voi, suối Tiên

- Du lịch tâm linh văn hóa, lịch sử - cách mạng với Thiền viện trúc lâm Bạch Mã, chùa Thánh Duyên, đại đạo Bạch Mã, đình làng Mỹ Lợi, các làng nghề truyền thống, ...

- Du lịch ẩm thực

- Du lịch lễ hội với các lễ hội tại địa phương như lễ hội đua thuyền

## **2.3. Khái quát về kinh tế xã hội**

### **2.3.1. Thực trạng kinh tế vùng huyện**

Giai đoạn 2011 – 2020, giá trị sản xuất GO của huyện Phú Lộc tăng bình quân 13,4%/năm; trong đó đóng góp nhiều nhất là ngành dịch vụ với 9,4 điểm % và thấp nhất là ngành nông, lâm, ngư nghiệp với chỉ 0,4 điểm %, điều này cho thấy ngành dịch vụ chính là đầu tàu thúc đẩy kinh tế của huyện tăng trưởng trong thời gian qua.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại – tăng dần tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp, đã phát huy được tiềm năng và thế mạnh của huyện; cơ cấu kinh tế nhóm ngành phi nông nghiệp (công nghiệp và dịch vụ) tăng từ 86,6% năm 2010 lên 93,7% vào năm 2020, trong đó ngành dịch vụ gia tăng tỷ trọng rất nhanh với bình quân mỗi năm tăng 2,31%, nhóm ngành công nghiệp – xây dựng giảm bình quân 1,61%/năm và nhóm ngành nông nghiệp giảm 0,71%.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2011 – 2020, nhóm ngành dịch vụ của huyện phát triển mạnh là do huyện đã chú trọng phát huy vai trò Lăng Cô - Vịnh biển đẹp thế giới; khu du lịch quốc gia Cảnh Dương - Bạch Mã - Lăng Cô - Hải Vân và vùng bờ biển, đằm phá, các suối, thác để kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư khai thác, phát triển đa dạng các loại hình du lịch sinh thái, du lịch biển, đằm phá, tâm linh, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, du lịch cộng đồng và phối hợp phát triển các dịch vụ tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô.

Thu nhập bình quân đầu người (VA/người) của huyện tăng dần qua các năm, đến năm 2020 đạt 57 triệu đồng/người, gấp 1,61 lần năm 2015 và gấp 4,3 lần năm 2010. Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 của huyện gấp 1,18 lần bình quân chung của tỉnh Thừa Thiên - Huế (48,5 triệu đồng/người).

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2016 - 2020 đạt 32.870 tỷ đồng, tăng 1,43 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.

Nhờ tập trung chỉ đạo quyết liệt nhằm đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý và thực hiện chính sách bồi dưỡng nguồn thu, tăng cường chống thất thu, nên thu ngân sách trên địa bàn có bước tăng trưởng khá, bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 tăng 10,6%. Tổng thu cân đối ngân sách trên địa bàn qua các năm đều ổn định và tăng dần, đến năm 2020 đạt 268 tỷ đồng, tăng 2,3 lần so với năm 2015.

Tổng chi ngân sách năm 2020 đạt 738 tỷ đồng, bình quân hàng năm tăng 7,3%, tăng 1,42 lần so với năm 2015. Việc quản lý, điều hành chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, bảo đảm hợp lý giữa chi thường xuyên và đầu tư phát triển, đáp ứng cơ bản các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

**Bảng 1: Các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2021**

TT	Chỉ tiêu	KH 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ % so với KH
1	Tổng thu ngân sách huyện, xã hưởng (tỷ đồng)	607.094	825,919	136,0
	Trong đó: Thu cân đối ngân sách (tỷ đồng)	184,690	215,343	116,0
2	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	586,594	825,919	140,8
3	Thu nhập bình quân đầu người (tr.đồng)	62	59	95,2
4	Tổng đầu tư toàn xã hội (tỷ đồng)	7.000	6.440	92,0
5	Sản lượng lương thực có hạt (1.000 tấn)	40,350	40,655	101,0
6	Sản lượng nuôi trồng và đánh bắt thủy sản (tấn)	10.835	10.945	101,0
	Trong đó: Sản lượng nuôi trồng (tấn)	3.190	3.300	
	Sản lượng đánh bắt thủy sản (tấn)	7.645	7.645	
7	Lượt khách du lịch (nghìn lượt)	845	487	58,0
8	Tổng mức bán lẻ hàng hoá (tỷ đồng)	5.520	5.681	102,9
9	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	3,8	3,8	Đạt
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)	6,42	6,3	Đạt
11	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia (%)	58,2	50,75	Chưa đạt
12	Lao động tìm được việc làm sau đào tạo (người)	1.540	1.540	100,0
13	Tỷ lệ lao động được đào tạo (%)	66,0	66,0	Đạt
14	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch (%)	96,5	96,5	Đạt
15	Số xã đạt chuẩn Nông thôn mới (xã)	Tăng 1-2	0	Chưa đạt
16	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân (%)	96,5	96,7	Đạt

*Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2021 và kế hoạch năm 2022*

**Ngành nông nghiệp:** Phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý. Từng bước ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao vào nông nghiệp. Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản đạt khoảng 1.643 tỷ đồng năm 2020 (tăng 485 tỷ đồng so với năm 2015 và tăng 914 tỷ đồng so với năm 2010), tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm 6,7%. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp có bước chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi. Theo đó, tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp từ 32,7% năm 2015 lên 34,9% năm 2020.

#### **Ngành công nghiệp - xây dựng:**

- Hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện từng bước phát triển, tận dụng được lợi thế sẵn có về nguồn nguyên liệu và nguồn nhân lực dồi dào, cùng với chính sách ưu đãi của tỉnh khi đầu tư vào khu công nghiệp và sự quan tâm tạo điều kiện của chính quyền địa phương để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh. Các doanh

nghiệp trong ngành hoạt động khá ổn định, dần từng bước tháo gỡ những khó khăn về vốn và thị trường tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt còn có một số doanh nghiệp có năng lực sản xuất cao.

- Một số ngành sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện có mức tăng trưởng cao, chiếm tỷ trọng lớn trong nội bộ ngành do có thị trường tiêu thụ ổn định và mở rộng thêm thị trường, có dự án đầu tư mới, hoặc đầu tư mở rộng sản xuất đã đi vào giai đoạn khai thác phát huy công suất như: Sản xuất viên nén năng lượng, khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp gia công, in ấn bao bì, sản xuất cơ khí, điện tử, mộc mỹ nghệ, thêu ren, may gia công, chế biến nông lâm thủy sản, chế biến thực phẩm, sản xuất dầu trầm... mang lại giá trị sản xuất ổn định, các sản phẩm hàng hóa được chú trọng về chất lượng, mẫu mã, đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng tại địa phương, trong tỉnh và ngoài tỉnh.

- Lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp ngày càng phát huy thế mạnh; các cơ sở may gia công theo tổ, nhóm, hộ gia đình phát triển mạnh với hơn 437 điểm may gia công. Các cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông lâm thủy sản được quan tâm hỗ trợ xây dựng thương hiệu, khôi phục phát triển sản xuất; duy trì và phát triển làng nghề sản xuất, chế biến, dịch vụ dầu trầm Lộc Thủy.

#### **Ngành thương mại, dịch vụ:**

- Kể từ năm 2010 lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch phát triển khá mạnh, phục vụ ngày càng tốt hơn cho sản xuất và đời sống của nhân dân, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Đặc biệt ngành du lịch đặt mục tiêu phát triển toàn diện, được định hướng trở thành ngành kinh tế có thế mạnh của huyện với tỷ trọng du lịch ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế, tạo động lực phát triển kinh tế – xã hội của huyện Phú Lộc.

- Giá trị sản xuất cũng như tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế khá cao, năm 2020 chiếm 60,3% toàn huyện. Cơ cấu kinh tế nhìn chung chuyển dịch đúng hướng và có những chuyển biến tích cực. Hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ cảng biển được quan tâm đầu tư, cảng Chân Mây phát huy hiệu quả; kết cấu hạ tầng kỹ thuật thiết yếu ở Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô đã cơ bản hoàn thành.

- Lĩnh vực du lịch được chú trọng đầu tư để phát triển thành ngành kinh tế chủ lực, nhiều dự án lớn về du lịch được đưa vào khai thác và cấp phép đầu tư. Tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế, chưa phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng; hạ tầng phục vụ phát triển du lịch và công tác xúc tiến, quảng bá, khai thác các “tour” du lịch đằm phá còn nhiều hạn chế; chưa phát huy các lợi thế của vịnh biển đẹp thế giới, khu du lịch Quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương được phê duyệt từ cuối năm 2018, đến nay vẫn chưa khởi sắc.

#### **2.3.2. Đặc điểm văn hóa xã hội**

**VỀ Y TẾ:** Hệ thống cơ sở y tế, nhất là bệnh viện tuyến huyện từng bước được nâng cấp và đầu tư trang thiết bị. Toàn huyện có 22 cơ sở y tế gồm: 01 Trung tâm Y tế huyện



hạng II, 01 Bệnh viện đa khoa Chân Mây hạng III, 02 phòng khám đa khoa, 18 trạm y tế. Phòng khám bệnh tư nhân: 16 phòng tăng 9 phòng khám so với năm 2015.

Năm 2020, huyện có 100% phòng khám đa khoa, trạm y tế xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế và đạt tiên tiến về Y- Dược cổ truyền; phòng khám bệnh tư nhân phát triển. Bình quân 1 vạn dân có 20,6 giường bệnh (toàn tỉnh đạt 60 giường bệnh) và 5,3 bác sỹ (tỉnh đạt 14 bác sỹ).

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng từ 9,5% năm 2015 giảm xuống còn 6,7% năm 2020. Chất lượng dân số ngày càng được nâng lên, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên duy trì ở mức 1,0%.

**Về văn hóa:** Các hoạt động văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình đã tập trung phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương; tổ chức nhiều hoạt động thông tin tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ có quy mô lớn chào mừng các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội quan trọng của quê hương, đất nước. Các lễ hội truyền thống được duy trì và diễn ra sôi nổi ở các cộng đồng dân cư. Các thiết chế văn hóa cơ sở từng bước được đầu tư xây dựng. Công tác bảo tồn, tôn tạo, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử được chú trọng.

Đến nay, toàn huyện có 80/119 nhà văn hóa thôn đạt chuẩn nông thôn mới; 9/17 xã, thị trấn có nhà văn hóa đạt chuẩn; có 8 sân tennis; 07 sân cỏ bóng đá mi ni nhân tạo; 48 sân cầu lông. Tôn tạo Nhà Văn hóa Đại tướng Lê Đức Anh, di tích Đình làng Bàn Môn, ngã ba Ràng Bò, Hải Vân Quan; gắn bảng tên các điểm di tích lịch sử, di tích cách mạng; công nhận cây đa Đá Bạc là cây di sản Việt Nam.

**Về giáo dục-đào tạo:** Toàn Huyện có 67 trường học các cấp (trong đó có 04 trường THPT và không có trường THPT dân lập do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý), trong đó có 36 trường đạt chuẩn quốc gia (07 trường mầm non, 17 trường tiểu học, 08 trường THCS, 01 trường TH&THCS, 03 trường THPT), đạt tỷ lệ 53,73%.

## 2.4. Khái quát về dân cư

Năm 2020, huyện Phú Lộc có tổng dân số đạt 130.408 người, chiếm 11,5% tổng dân số toàn tỉnh (xếp sau 2 địa phương khác là thành phố Huế và huyện Phú Vang). Năm 2021 tổng dân số đạt 133.956 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 của huyện cao hơn bình quân chung của toàn tỉnh (11,6‰ so với 10,8‰).

Mật độ dân số năm 2020 đạt 181 người/km<sup>2</sup>, năm 2021 mật độ dân số 185,94 người/km<sup>2</sup>, thấp hơn bình quân chung của tỉnh là 229 người/km<sup>2</sup>. Xét trong toàn giai đoạn 2011 – 2020 thì tốc độ tăng dân số của huyện là -0,4% (của toàn tỉnh là 0,37%), điều này cho thấy dân số huyện trong thời gian qua có hiện tượng xuất cư.

Trong nội bộ huyện Phú Lộc thì dân cư tập trung mật độ cao tại các xã như Vinh Mỹ (486 người/km<sup>2</sup>), Lộc Sơn (463,35 người/km<sup>2</sup>)... và thấp nhất là xã Xuân Lộc (62,43 người/km<sup>2</sup>).

*(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Phú Lộc năm 2021)*

## 2.5. Hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 72.041,04 ha. Trong đó, đất nông nghiệp chiếm 71.08% diện tích tự nhiên; đất phi nông

nghiệp chiếm 28,05 % diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng chiếm 0,87% diện tích tự nhiên.

- Tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 52.203,65 ha, chiếm 71,08% diện tích tự nhiên. Trong nhóm đất nông nghiệp, thì đất lâm nghiệp chiếm ưu thế nhất (53,46 % trên tổng diện tích tự nhiên), kế đến là đất trồng cây lâu năm (chiếm 7,06% trên tổng diện tích đất tự nhiên), đất trồng lúa (chiếm 6,62 % trên tổng diện tích đất tự nhiên), các loại đất còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ trong nhóm đất nông nghiệp.

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 20.209,60 ha chiếm 28,05% diện tích tự nhiên. Trong nhóm đất phi nông nghiệp, thì đất mặt nước chuyên dùng chiếm ưu thế (14,95% tổng diện tích tự nhiên) kế đến là đất phát triển hạ tầng (7,11% tổng diện tích tự nhiên.), nhóm đất ở tại nông thôn (1,64% tổng diện tích tự nhiên.), các loại đất còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu sử dụng đất của nhóm đất phi nông nghiệp.

**Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất huyện Phú Lộc**

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích năm 2020	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>72.041,04</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>51.164,928</b>	<b>71,02</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	11242,665	15,61
1.2	Đất lâm nghiệp có rừng	38493,637	53,43
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1428,388	1,98
1.4	Đất làm muối		
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,239	0,0003
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>20.243,496</b>	<b>28,1</b>
2.1	Đất ở	1.360,6	1,89
2.2	Đất chuyên dùng	5.246,563	7,28
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	175,28	0,24
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.474,539	2,05
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	11.986,5	16,64
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	0,02	0,00003
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>632,619</b>	<b>0,88</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Phú Lộc năm 2021*

## 2.6. Khái quát về cơ sở hạ tầng

### a. Giao thông

### *Giao thông đường bộ*

Giao thông trên địa bàn huyện Phú Lộc tương đối thuận lợi, bao gồm các tuyến chính:

- Tuyến cao tốc La Sơn - Túy Loan đi qua địa bàn xã Lộc Sơn và Xuân Lộc; tuyến cao tốc La Sơn – Cam Lộ đi qua địa bàn xã Lộc Bôn và xã Lộc Sơn.

- Tuyến QL1A chạy qua với chiều dài 60,5 km, tạo thành trục xương sống của huyện.

- Tuyến QL49B chạy dọc các xã ven biển với chiều dài 25,8 km.

- Tuyến tỉnh lộ 14B (La Sơn - Nam Đông) dài 15,5km, Tỉnh lộ 14E dài 15,3km, Tỉnh lộ 15B dài 13,0km, Tỉnh lộ 21 dài 13,5km.

Bên cạnh đó, các tuyến đường liên huyện và đường giao thông nông thôn đan xen tạo nên mạng lưới giao thông toàn huyện tương đối thuận tiện.

Thời gian qua, cơ sở hạ tầng giao thông được được đầu tư phát triển mạnh cả ở các thị trấn và nông thôn, phá thế cô lập giữa các vùng, đảm bảo giao thông thông suốt giữa các vùng, miền. Nhiều công trình lớn, quan trọng đã hoàn thành đưa vào sử dụng như cầu Tư Hiền, cầu Bù Lu, đường phía Tây đầm Lập An, đường du lịch ven biển Cảnh Dương, các tuyến đường nội bộ thị trấn Phú Lộc,...

Đặc biệt hệ thống giao thông vùng Chân Mây - Lăng Cô, các tuyến đường vùng ven biển, đầm phá cơ bản đã hoàn thành việc nhựa hoá đáp ứng yêu cầu đi lại của nhân dân và phát triển sản xuất.

Đến nay, toàn huyện có 98,4 km đường do huyện quản lý cơ bản đã được bê tông nhựa hoá trên 80%; có 242,3 km đường giao thông do xã quản lý, đã được bê tông và nhựa hoá được 30% (tổng số đạt 168,5 km).

### *Giao thông đường thủy*

Trên địa bàn huyện có cảng biển nước sâu Chân Mây là một trong 2 cảng biển lớn của tỉnh Thừa Thiên - Huế, cách thành phố Huế 49 km về phía Nam, cách không xa quốc lộ 1A và đường sắt Bắc-Nam, rất thuận lợi cho khai thác lợi thế trục giao thông Bắc-Nam và tuyến Hành lang kinh tế Đông-Tây của khu vực.

Diện tích đất khu vực cảng là 227 ha, cảng tổng hợp gồm 6 bến có chiều dài 1350m. Công suất hiện nay: lượng hàng hóa qua cảng 400.000 - 500.000 tấn, có thể đón tàu có trọng tải 50.000 tấn cập bến.

Giao thông thủy của huyện chủ yếu là các tuyến nội bộ đi trên đầm phá và một số tuyến đường sông Vinh Hưng đi Truồi, đi Huế,...

### *b. Cấp điện*

Nguồn điện: Huyện Phú Lộc được nhận điện từ hệ thống điện quốc gia miền Trung, trực tiếp từ các trạm nguồn:

- Trạm 110 KV T2 Cầu Hai, công suất 1x25 MVA, điện áp 110/35/22 kV.

- Trạm 110 KV Lăng Cô, công suất 1x25 MVA, điện áp 110/22 kV được đưa vào hoạt động để cung cấp điện cho khu du lịch Lăng Cô.

Lưới điện: Trên địa bàn huyện có 180,58 km đường dây trung cao áp bao gồm các tuyến:

- Đường dây 220 KV mạch kép Hòa Khánh - Huế chiều dài tuyến 80 km, dây dẫn ACSR 400. Đây là tuyến nguồn chính cấp điện cho tỉnh Thừa Thiên - Huế, qua trạm 220 KV Huế.

- Đường dây 110 KV mạch kép Hòa Khánh- Lăng Cô-Cầu Hai-Phú Bài-Huế: tiết diện dây AC-185 dài toàn tuyến 96,8 km.

Lưới điện hạ thế đã vươn tới tất cả các khu vực trên địa bàn địa bàn huyện với chiều dài 251,5 km. Toàn huyện đã xây dựng được 128 trạm biến áp. Mạng lưới phân phối điện trên địa bàn huyện đang được tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp; đồng thời triển khai dự án REII điện nông thôn cho 6 xã; cải tạo khu tái định cư, giãn dân, khu du lịch sinh thái.

Đến cuối năm 2020, 100% thôn của huyện có điện lưới, hơn 99% số hộ được dùng điện.

### *c. Cấp nước*

Hiện nay trên địa bàn huyện có nhà máy nước Boghe công suất 6.000 m<sup>3</sup>/ngày đem cung cấp nước sạch cho cụm du lịch Lăng Cô và khu vực cảng Chân Mây; hệ thống cấp nước Khe Quýt cấp nước cho thị trấn Phú Lộc.

Huyện đang tiếp tục nâng cấp hệ thống nước tự chảy ở các xã Lộc Điền, Lộc Thủy, Lộc Trì, Xuân Lộc, thị trấn Phú Lộc; hoàn thành thủ tục đầu tư hệ thống cấp nước Thủy Yên, Thủy Cam; xúc tiến thủ tục đầu tư nhà máy nước hồ Truồi.

Hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt được nâng cấp, mở rộng, hoàn thiện hệ thống nối mạng cấp nước sạch thị trấn Phú Lộc, thị trấn Lăng Cô và các xã phụ cận; đưa nước sạch đến các xã khu 3. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch hơn 90%.

### *d. Thoát nước*

Nhìn chung trên địa bàn huyện chưa có hệ thống hoàn chỉnh thoát nước thải tập trung, công tác xử lý nước thải (gồm sản xuất và sinh hoạt) chủ yếu tự chảy vào hệ thống sông ngòi, đầm phá.

Trên địa bàn thị trấn và khu vực trung tâm: Hệ thống thoát nước mặt chủ yếu được xây dựng trên các trục đường chính.

Trên địa bàn các xã, khu vực nông thôn: Hầu như chưa được đầu tư xây dựng, vẫn đề thoát nước tự chảy theo địa hình tự nhiên xuống sông suối.

### *e. Thủy lợi*

Huyện đã triển khai thực hiện cơ bản hoàn chỉnh hệ thống đê điều bao vùng đầm phá, hệ thống hồ chứa đầu nguồn đáp ứng nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp. Chương trình kiên cố hoá kênh mương, đến nay đã thực hiện được 61,7/87 km. Đang xúc tiến quy hoạch hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện. Diện tích được tưới đạt 76,4%, diện tích được tiêu đạt 19,1%. Tuy nhiên hệ thống các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện không đều, hệ thống đê nội đồng, đê ngăn mặn chưa hoàn chỉnh dẫn đến hạn chế khả năng tưới tiêu chủ động, phát huy hiệu quả các công trình.

Toàn huyện có 18 trạm bơm, 65 đập dâng, 15,36 km đê - kè, 118 km kênh mương nội đồng, 03 hồ chứa nước.

## **2.7. Tiềm năng và thế mạnh của vùng**

### **2.7.1. Về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý**

Huyện Phú Lộc có vị trí địa lý - kinh tế rất thuận lợi, có các trục giao thông quốc gia quan trọng chạy qua như quốc lộ 1A, tuyến đường sắt Bắc-Nam; Phú Lộc nằm ở trung điểm của hai thành phố lớn nhất của khu vực miền Trung là thành phố Huế và thành phố Đà Nẵng (cách Huế 45 km về phía Bắc và cách Đà Nẵng 55 km về phía Nam).

Phú Lộc có nhiều tiềm năng, thế mạnh về biển, đầm phá, đồng bằng, gò đồi, rừng núi, đặc biệt là tài nguyên cảnh quan thiên nhiên. Phú Lộc có đất rừng hơn 34.000ha. Vườn Quốc gia Bạch Mã là một điểm nhấn trong hệ sinh thái rừng nguyên sinh còn lại trong dãy Trường Sơn hùng vĩ; mặt nước đầm phá Cầu Hai – Lăng Cô hơn 12.000ha; có bờ biển dài hơn 60 km với những bãi biển nổi tiếng như: Hàm Rồng, Cảnh Dương, Lăng Cô, Bãi Chuối và vùng đảo Sơn Chà là những thuận lợi cho phát triển du lịch. Có Cảng nước sâu Chân Mây là một trong những cửa ngõ thông ra biển quan trọng của Hành lang kinh tế Đông - Tây theo quốc lộ 1A và đường 9 nối Việt Nam với các nước trong khu vực.

Với lợi thế là điểm nối 2 trung tâm đô thị lớn nhất miền Trung là Huế và Đà Nẵng, có quốc lộ 1A, đường sắt và vùng ven biển, đầm phá, Phú Lộc là nơi hội tụ của nhiều tiềm năng phong phú, đa dạng để phát triển sản xuất và mở rộng giao thương với các địa phương các vùng trong tỉnh và khu vực. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt xây dựng Khu Kinh tế Chân Mây – Lăng Cô trở thành một trong những trung tâm giao thương quốc tế lớn và hiện đại của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng mang tầm cỡ khu vực, quốc tế;

### **2.7.2. Phát triển các ngành kinh tế**

#### *a. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản;*

Nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa, nông nghiệp sạch (VietGAP) và nông nghiệp hữu cơ, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển du lịch. Hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản trên vùng đầm phá với các loài có giá trị kinh tế cao; dịch vụ hậu cần nghề cá phát triển phục vụ tốt nghề khai thác thủy hải sản và các nghề chế biến thủy sản truyền thống. Phú Lộc là huyện ven biển nên lĩnh vực nuôi trồng thủy sản có sự phát triển. Hiện huyện có khoảng 1.478 ha diện tích nuôi trồng thủy sản

(chiếm khoảng 19,4% diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh, đứng thứ 2 sau huyện Phú Vang). Phân bố tập trung ở các xã tiếp giáp với biển, đầm phá như: xã Lộc Điền, xã Giang Hải, xã Vinh Hưng, thị trấn Lăng Cô... với các hình thức nuôi xen ghép tôm-cua-cá và nuôi chuyên cá ở vùng hạ triều, đầm phá, lúa - cá kết hợp, nuôi theo mô hình 3 tầng canh tác và nuôi cá lồng.... Những năm qua, ngành thủy sản của huyện có những chuyển biến quan trọng. Hiện nay, cùng với quy hoạch các vùng trọng điểm nuôi trồng, khai thác thủy sản, huyện Phú Lộc đã phát triển được nguồn thủy đặc sản trên đầm phá, giá trị kinh tế cao. Nhiều sản phẩm nông sản đã có thương hiệu địa phương gắn với sản phẩm du lịch như: hải sản đầm Cầu Hai, dầu tràm Lộc Thủy các sản phẩm từ trái vả, dâu tiên, thanh trà, chè Truôi, bánh lọc, bánh ướt xứ Truôi...

#### *b. Về phát triển công nghiệp.*

Ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp sẽ là trọng tâm đột phá trong phát triển kinh tế xã hội của huyện, trở thành động lực thúc đẩy công nghiệp hóa hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế thu hút, tập trung vào phát triển và các ngành công nghiệp có tiềm năng, lợi thế về nguyên liệu, có khả năng thu hút nhiều lao động tại chỗ, với quy mô sản xuất và trình độ công nghệ thích hợp.

Phát triển công nghiệp trên quỹ đất thuận lợi về xây dựng, gắn với sự hình thành và phát triển cảng Chân Mây. Đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô; đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, kêu gọi các doanh nghiệp có năng lực đầu tư phát triển các ngành công nghiệp hiện đại, sạch, có giá trị gia tăng cao để tạo bước phát triển đột phá. Hỗ trợ, tạo điều kiện để triển khai các dự án sản xuất lắp ráp ô tô, nhà máy điện khí hydro, dệt may... Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng như: chế biến thủy, hải sản, nông sản, thực phẩm, chế biến gỗ, khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng.

#### *c. Về phát triển thương mại, du lịch và dịch vụ.*

Hoạt động thương mại - dịch vụ cũng có nhiều chuyển biến tích cực. Hệ thống cửa hàng thương nghiệp, vật tư, lương thực huyện luôn đảm bảo phân phối, cung ứng đầy đủ và kịp thời các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân, nhất là các mặt như vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp...

Để phát triển mạnh các ngành thương mại, dịch vụ và du lịch theo hướng đa dạng hóa, chất lượng và hiệu quả của các loại hình dịch vụ, phục vụ sản xuất và đời sống, nhanh chóng đưa các ngành dịch vụ thật sự là ngành mũi nhọn, tạo giá trị gia tăng lớn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống dân cư trên địa bàn toàn huyện.

Phát triển mạnh du lịch để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển nhiều loại hình du lịch như nghỉ mát, du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, du lịch nghiên cứu... Xây dựng Khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương thành trung tâm du lịch tổng hợp chất lượng cao, đạt đẳng cấp khu vực và quốc tế. Xây dựng các khu vui chơi giải trí ở Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, Lộc Bình, thị trấn Phú Lộc và các dịch vụ vui chơi, giải trí trên biển để thu hút du khách trong và ngoài nước. Gắn phát triển du lịch với bảo vệ cảnh quan môi trường, hệ sinh thái động thực vật, hệ sinh thái đầm phá

và giữ gìn truyền thống văn hóa tốt đẹp của địa phương.

## **2.8. Các phương hướng phát triển và phương án quy hoạch tại Quy hoạch tỉnh Thừa thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

### *a. Các ưu tiên đột phá:*

#### (1) Tập trung đầu tư công nghiệp, du lịch – dịch vụ du lịch, đô thị.

Phát triển công nghiệp trên quỹ đất thuận lợi về xây dựng, gắn với sự hình thành và phát triển cảng Chân Mây. Đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô; đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, kêu gọi các doanh nghiệp có năng lực đầu tư phát triển các ngành công nghiệp hiện đại, sạch, có giá trị gia tăng cao để tạo bước phát triển đột phá. Hỗ trợ, tạo điều kiện để triển khai các dự án sản xuất lắp ráp ô tô, nhà máy điện khí hydro, dệt may... Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng như: chế biến thủy, hải sản, nông sản, thực phẩm, chế biến gỗ, khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng.

Phát triển mạnh du lịch để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển nhiều loại hình du lịch như nghỉ mát, du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, du lịch nghiên cứu... Xây dựng Khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương thành trung tâm du lịch tổng hợp chất lượng cao, đạt đẳng cấp khu vực và quốc tế. Xây dựng các khu vui chơi giải trí ở Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, Lộc Bình, thị trấn Phú Lộc và các dịch vụ vui chơi, giải trí trên biển để thu hút du khách trong và ngoài nước. Gắn phát triển du lịch với bảo vệ cảnh quan môi trường, hệ sinh thái động thực vật, hệ sinh thái đầm phá và giữ gìn truyền thống văn hóa tốt đẹp của địa phương.

Phát triển đô thị ven biển, khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp gắn với hình thành trung tâm kinh tế biển mạnh. Phát triển đô thị gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, tạo sự chuyển biến cơ bản về diện mạo, chất lượng đô thị, nông thôn của huyện trong thời gian tới. Từng bước xây dựng Chân Mây – Lăng Cô thành đô thị loại III, là trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng mang tầm cỡ quốc gia, quốc tế; là đô thị kết hợp phát triển khu công nghệ cao và các ngành công nghiệp sạch, kỹ thuật cao.

(2) Tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại: đẩy mạnh liên kết vùng, khu vực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm, kết cấu hạ tầng các đô thị lớn được quy hoạch căn bản, tạo ra bước thay đổi lớn trong phát triển kinh tế - xã hội; phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng hiện đại, phục vụ hiệu quả yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giảm tiêu hao nhiên liệu, tăng hiệu quả sử dụng; xây dựng hệ thống các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu đồng bộ, hiện đại, giảm tỷ lệ thiệt hại do thiên tai gây ra; phát triển kết cấu hạ tầng thông tin, viễn thông hiện đại, tạo nền tảng phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

(3) Phát triển nguồn nhân lực, đẩy mạnh cải cách hành chính. Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu thị trường; tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh cuộc Cách mạng công



nghiệp lần thứ tư. Cải thiện, nâng cao các chỉ số năng lực cạnh tranh, chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công... để phục vụ người dân, doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

*b. Phát triển hệ thống đô thị - nông thôn*



*Hình 4: Định hướng không gian toàn tỉnh*

*(Nguồn: Dự thảo Báo cáo cuối kỳ Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)*

Phát triển theo mô hình chuỗi đô thị dọc theo các trục giao thông QL1A: Chân Mây- Lăng Cô, La Sơn, Phú Lộc và trục hành lang ven biển quốc lộ 49B: đô thị Vinh Hưng, Vinh Hiền.

Từng bước xây dựng Chân Mây – Lăng Cô thành đô thị loại III, là trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng mang tầm cỡ quốc gia, quốc tế; là đô thị kết hợp phát triển khu công nghệ cao và các ngành công nghiệp sạch, kỹ thuật cao.

Đẩy mạnh quá trình đô thị hóa, tiếp tục đầu tư xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng theo quy hoạch các đô thị mới theo tiêu chí đô thị loại V: La Sơn, Vinh Hiền, Vinh Hưng, Lộc Thủy, Lộc Vĩnh và Lộc Tiến.

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã Lộc Trì theo quy hoạch chung thị trấn Phú Lộc (mở rộng về hướng xã Lộc Trì) để tiến đến sáp nhập, thành lập thị trấn Cầu Hai.

Xây dựng, phát triển Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, Khu công nghiệp La Sơn; các trung tâm thương mại, siêu thị, trạm dừng nghỉ, phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ khu du lịch Bạch Mã... Quy hoạch xây dựng, phát triển các khu trung tâm xã, cụm xã, điểm dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn các xã dọc Quốc lộ 1A và các xã ven biển, đảm bảo tạo điểm nhấn cho quá trình phát triển đô thị.

Đối với khu kinh tế Chân Mây định hướng phát triển theo quyết định 1771/QĐ-TTg và quyết định 995/ QĐ –TTg. Với định hướng phát triển hỗn hợp khu vực cảng, dịch vụ hậu cảng, công nghiệp sạch, đô thị, du lịch sinh thái. Toàn bộ khu vực các núi

Giòn, núi Phú Gia, núi Phước Tượng, Hòn Voi, Hải Vân và hệ sinh thái dọc các sông Bu Lu, sông Thừa Lưu, Mỹ Vân, đầm Lập An là khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên nghiêm ngặt.

Khu vực bảo tồn thiên nhiên Bắc đèo Hải Vân, vườn quốc gia Bạch Mã, khu vực nằm trong ranh giới bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai là khu vực được bảo vệ cảnh quan.

## **2.9. Các vấn đề cần giải quyết**

- Xác định tầm nhìn dài hạn và các chiến lược cụ thể hóa tầm nhìn.

- Dự báo phát triển kinh tế, dân số, phân bố dân số, đất phát triển đô thị, tỷ lệ đô thị nông thôn

- Nghiên cứu mô hình phát triển, cấu trúc không gian đảm bảo phù hợp với các quy hoạch cấp trên đang triển khai như Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065.

- Định hướng tổ chức khu vực phát triển đô thị, dân cư nông thôn; khu vực phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp.

- Tổ chức phân bố hệ thống trung tâm từ cấp huyện trở lên

- Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng

- Xác định danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

## **III. ĐỊNH HƯỚNG LẬP QUY HOẠCH**

### **3.1. Quan điểm, mục tiêu và ý nghĩa của việc lập quy hoạch**

#### *a. Quan điểm quy hoạch*

- Bám sát Nghị quyết 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020- 2025; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Lộc lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025 và các định hướng lớn về phát triển kinh tế xã hội của tỉnh theo phương án Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 và Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065.

- Phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phú Lộc phải phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch, chương trình cấp trên, các quy hoạch ngành; Kế thừa các quy hoạch, đề án đã và đang triển khai trên địa bàn. Phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với nâng cao chất lượng văn hóa - xã hội, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân trong huyện.

- Phát huy hiệu quả mối quan hệ nội, ngoại vùng; thúc đẩy phát triển kinh tế, phát

huy các tiềm năng, thế mạnh của huyện, khai thác có hiệu quả các nguồn lực hiện có. Tận dụng triệt để các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật lớn của quốc gia và của tỉnh đi qua địa bàn huyện, đặc biệt là lợi thế các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy để tạo cơ hội thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ, thương mại, vận tải..., đáp ứng vai trò là vùng nằm trong cực tăng trưởng kinh tế cửa ngõ phía Nam của tỉnh.

#### *b. Mục tiêu quy hoạch*

- Cụ thể hoá các định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế, đảm bảo phù hợp với hiện trạng và nhu cầu phát triển xã hội của huyện.

- Phát huy các tiềm năng và lợi thế của địa phương để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững; Xây dựng vùng huyện Phú Lộc thành vùng phát triển năng động với mạng lưới kết cấu hạ tầng đồng bộ, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; Xây dựng huyện Phú Lộc thành vùng kinh tế động lực của tỉnh Thừa Thiên - Huế; vùng trọng điểm phát triển kinh tế biển; có hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đồng bộ, hiện đại; không gian kiến trúc cảnh quan, đô thị văn minh, tiên tiến, môi trường bền vững và sử dụng đất đai hiệu quả.

- Hình thành phát triển hệ thống phát triển đô thị, các điểm dân cư nông thôn; phát triển không gian cho các lĩnh vực nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng, du lịch dịch vụ; tổ chức bổ sung hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và phân bố các công trình hạ tầng kỹ thuật, tổ chức môi trường bền vững.

- Tạo cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý các quy hoạch, đất đai; làm tiền đề thu hút đầu tư, định hướng phát triển hợp lý các nguồn lực nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

### **3.2. Vai trò và tính chất**

#### **3.2.1. Vai trò:**

Huyện Phú Lộc có vai trò quan trọng là địa bàn cửa ngõ phía Đông Nam của Tỉnh, có vị trí địa lý đặc thù, điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên phong phú để phát triển các lĩnh vực kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, du lịch dịch vụ, tài nguyên khoáng sản, đầm phá, văn hóa...), là trung tâm kinh tế, đô thị mới và hiện đại của Tỉnh trong tương lai.

#### **3.2.2. Tính chất:**

- Là vùng động lực, cực tăng trưởng kinh tế cửa ngõ phía Đông Nam tỉnh kết nối với thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam và các tỉnh thuộc vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và quốc tế;

- Vùng phát triển các khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, các khu công nghiệp và công nghệ cao, cảng biển quốc tế Chân Mây, du lịch và một số trung tâm chuyên ngành.

- Là trung tâm du lịch hàng đầu của tỉnh Thừa Thiên Huế và khu vực miền Trung

- Là một đầu mối giao thông vận tải và logistic

- Là khu vực phát triển hệ thống đô thị - nông thôn theo hướng đô thị sinh thái bền vững hiện đại, thích ứng biến đổi khí hậu và có khả năng chống chịu thiên tai.

### **3.3. Định hướng phát triển và các dự báo cơ sở**

#### **3.3.1. Cơ sở và phương pháp xác định các động lực phát triển vùng**

Động lực phát triển là những nhân tố thúc đẩy xã hội phát triển trong một thời kỳ nhất định; có động lực tác động trong thời gian tương đối dài, nhưng cũng có những động lực chỉ tác động trong thời gian ngắn; có những động lực được coi là chủ yếu, có động lực lại được coi là thứ yếu; có những động lực tác động trực tiếp, có động lực lại tác động gián tiếp..

Các động lực tăng trưởng được xem xét từ nhiều cấp độ khác nhau, như cấp độ tác động quốc tế; cấp độ quốc gia; cấp độ vĩ mô; cấp độ nhà nước; cấp độ ngành, lĩnh vực, khu vực;

- Xác định động lực phát triển theo liệt kê tổng hợp các lĩnh vực, yếu tố, các giải pháp thúc đẩy phát triển như: Tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất, tăng cường tận dụng các cơ hội, thúc đẩy phát triển công nghiệp, đẩy mạnh phát triển dịch vụ, ....

- Xác định thể chế là động lực tăng trưởng quan trọng, có vai trò ngày càng tăng; phải chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao và nguồn nhân lực trình độ cao.

- Xác định động lực theo vai trò của khu vực

- Xác định động lực tăng trưởng theo vai trò của yếu tố tạo nên tăng trưởng, như tài nguyên, vốn, lao động, khoa học – công nghệ, văn hóa, ...

- Xác định động lực tăng trưởng theo vai trò, đóng góp của khu vực vào sự tăng trưởng của cả tỉnh, của vùng

#### **3.3.2. Định hướng phát triển kinh tế:**

##### *a. Nhiệm vụ*

Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất và chế biến, ưu tiên phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sạch (VietGAP), nông nghiệp hữu cơ và sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi mới tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích canh tác. Gắn phát triển nông nghiệp với phát triển du lịch, phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm thủy sản nhất là ở khu vực ven biển, đầm phá trên địa bàn huyện. Thu hút, kêu gọi các nhà đầu tư có uy tín, năng lực để khai thác các tiềm năng có lợi thế của huyện như sông đầm, khe suối.

Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững và nâng cao chất lượng; tập trung phát triển phát triển nhanh các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học công nghệ, giá trị gia tăng cao, phù hợp với xu thế phát triển của công nghiệp 4.0, hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực, làm động lực cho phát triển kinh tế của huyện.

Tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng xây dựng và nguồn lao động để thu hút doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn; phối hợp thực hiện tốt các chương trình, chính sách khuyến công; tuyên truyền, vận động doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp mạnh dạn đầu tư đổi mới công nghệ, trang thiết bị sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Phát huy vai trò quan trọng, có tính động lực, tiềm năng khác biệt, lợi thế cạnh tranh, cơ hội nổi trội của các khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của Vùng.

Phát triển mạnh du lịch để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển nhiều loại hình du lịch như nghỉ mát, du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, du lịch nghiên cứu... Xây dựng Khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương thành trung tâm du lịch tổng hợp chất lượng cao, đạt đẳng cấp khu vực và quốc tế. Xây dựng các khu vui chơi giải trí ở Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, Lộc Bình, thị trấn Phú Lộc và các dịch vụ vui chơi, giải trí trên biển để thu hút du khách trong và ngoài nước. Gắn phát triển du lịch với bảo vệ cảnh quan môi trường, hệ sinh thái động thực vật, hệ sinh thái đầm phá và giữ gìn truyền thống văn hóa tốt đẹp của địa phương.

Phát triển đô thị ven biển, khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp gắn với hình thành trung tâm kinh tế biển mạnh. Phát triển đô thị gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, tạo sự chuyển biến cơ bản về diện mạo, chất lượng đô thị, nông thôn của huyện trong thời gian tới. Từng bước xây dựng Chân Mây – Lăng Cô thành đô thị loại III, là trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng mang tầm cỡ quốc gia, quốc tế; là đô thị kết hợp phát triển khu công nghệ cao và các ngành công nghiệp sạch, kỹ thuật cao.

*b. Dự báo cơ cấu kinh tế*

- Cơ cấu kinh tế tăng theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, thương mại, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp.

*Đến năm 2030*

- Ngành nông nghiệp chiếm khoảng 3-4 %,
- Ngành công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng 36-38%;
- Ngành thương mại dịch vụ chiếm tỷ trọng 58-60%

**3.3.2. Dự báo dân số**

*Bảng 3: Dự báo dân số theo các giai đoạn*

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2030		Năm 2045	
				Theo QHC TT Huế	DB theo tiềm năng	Theo QHC TT Huế	DB theo tiềm năng
	<b>Toàn huyện</b>	<b>130408</b>	<b>133956</b>	<b>269900</b>	<b>224900</b>	<b>340000</b>	<b>290000</b>
	<b>TP Chân Mây - Lăng Cô</b>	<b>72822.0</b>	<b>74783.0</b>	<b>190000</b>	<b>145000</b>	<b>240000</b>	<b>190000</b>

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2030		Năm 2045	
				Theo QHC TT Huế	DB theo tiềm năng	Theo QHC TT Huế	DB theo tiềm năng
1	Thị trấn Phú Lộc	10552	10665	27500	20980	34730	27490
2	Thị trấn Lăng Cô	10873	10981	28320	21610	35770	28320
3	Lộc Trì	6606	6760	17230	13150	21770	17230
4	Lộc Bình	1984	2117	5200	3970	6570	5200
5	Lộc Thủy	9026	9482	23600	18020	29830	23610
6	Lộc Tiến	8261	8385	21520	16420	27180	21520
7	Lộc Vĩnh	6865	6948	17880	13650	22590	17890
8	Vinh Hưng	6804	7069	17770	13560	22440	17770
9	Giang Hải	5268	5535	13790	10520	17400	13780
10	Vinh Hiền	6583	6841	17190	13120	21720	17190
	<b>7 xã còn lại</b>	<b>57586</b>	<b>59173</b>	<b>79900</b>	<b>79900</b>	<b>100000</b>	<b>100000</b>
1	Lộc Bồn	14283	14431	19810	19810	24790	24790
2	Lộc Sơn	8597	8800	11930	11930	14930	14930
3	Lộc An	11677	12184	16200	16200	20280	20280
4	Lộc Điền	13730	14224	19060	19060	23850	23850
5	Lộc Hòa	2755	2822	3830	3830	4800	4800
6	Xuân Lộc	2675	2746	3700	3700	4630	4630
7	Vinh Mỹ	3869	3966	5370	5370	6720	6720

### 3.3.3. Dự báo nhu cầu sử dụng đất

Lựa chọn các chỉ tiêu về sử dụng đất theo từng giai đoạn cho khu vực đô thị, khu vực nông thôn và các khu vực đặc thù trên cơ sở tính toán, xác định cụ thể theo luận cứ và tham khảo, cập nhật số liệu của các quy hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị, nông thôn, công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp... theo các giai đoạn lập quy hoạch.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng đô thị toàn huyện được dự báo dựa trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, số liệu thống kê huyện năm 2021 và quy mô diện tích đất xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn của các đề án quy hoạch xây dựng.

Sơ bộ dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị:

- + Đến năm 2030 khoảng 9.000-10.000 ha
- + Đến năm 2045 khoảng 14.000-15.000 ha

### 3.3.4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính

Xác định một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cơ bản của đồ án như chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế- về xã hội, về môi trường, về hạ tầng kỹ thuật... đảm bảo phù hợp với các Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, có cân đối cho phù hợp với tình hình thực tiễn, yêu cầu phát triển của khu vực.

Bảng 4: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật lựa chọn áp dụng

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Hiện trạng năm 2021	Quy hoạch	
				Năm 2030	Năm 2045
<b>1</b>	<b>Dân số toàn huyện</b>	<b>người</b>	<b>133.956</b>	<b>224.900</b>	<b>290.000</b>
	- Dân số đô thị	người	21.646	145.000	190.000
	- Dân số nông thôn	người	112.310	79.900	100.000
<b>2</b>	<b>Dự báo tỷ lệ đô thị hoá</b>	<b>%</b>			
	(d.số thành thị / tổng dân số)		16,15	64,47	65,5
<b>3</b>	<b>Đất xây dựng đô thị</b>	<b>ha</b>		9.000- 10.000	14.000- 15.000
<b>4</b>	<b>Số lượng đô thị</b>	<b>đô thị</b>	2	1	1
<b>5</b>	<b>Chỉ tiêu cấp điện</b>	<b>w/người</b>		200	330
<b>6</b>	<b>Chỉ tiêu cấp nước</b>	<b>lít/người/ngày</b>			
	- Đô thị loại 4			120	150
	- Đô thị loại 5			100	120
<b>7</b>	<b>Tỷ lệ thoát nước</b>	<b>%</b>			
	- Đô thị loại 4			95	100
	- Đô thị loại 5			90	100
<b>8</b>	<b>Chỉ tiêu điện thoại</b>	<b>máy/1000 dân</b>		<b>320</b>	<b>420</b>
<b>9</b>	<b>Chỉ tiêu cây xanh đô thị</b>	<b>m<sup>2</sup>/người</b>		<b>8-10</b>	<b>10-12</b>
<b>10</b>	<b>Chỉ tiêu đất giao thông</b>	<b>%</b>			
	- Đô thị loại 4			16-18	18-20
	- Đô thị loại 5			14-16	16-18

## IV. YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP SỐ LIỆU

### a. Yêu cầu về mức độ điều tra khảo sát, thu thập số liệu

Tại huyện: Các số liệu cần được thu thập tại các phòng ban và tập hợp về đầu mối là Phòng Quản lý đô thị của thị xã để đảm bảo tính chất xác và thống nhất. Trong quá trình thu thập số liệu cần có sự trao đổi với các phòng ban để nắm bắt được các điều kiện hiện trạng, mong muốn cũng như định hướng ngành của địa phương

Ngoài ra, cần thu thập số liệu tại các Sở, ban ngành để có thể cập nhật các định hướng, các quy hoạch trên quy mô toàn tỉnh, đặc biệt là các dự án đã và đang được lập và phê duyệt có liên quan trên địa bàn huyện.

### b. Yêu cầu về đánh giá hiện trạng

- Đánh giá điều kiện tự nhiên và môi trường



+ Tổng quan các đặc điểm tự nhiên của khu vực (về địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn, thủy lợi, địa chất công trình, địa chấn...), đặc điểm cảnh quan sinh thái của khu vực trong mối liên kết với các khu vực xung quanh liền kề.

+ Đánh giá ảnh hưởng tiêu cực, tích cực của điều kiện tự nhiên tới khu vực quy hoạch, đặc biệt về hệ thống cửa biển, luồng lạch đường thủy.

+ Phân tích ảnh hưởng của chế độ thủy văn các sông hiện có trong vùng tác động đến khu vực lập quy hoạch. Đánh giá chi tiết về quỹ đất xây dựng trên cơ sở phân vùng xây dựng thuận lợi, không thuận lợi và cấm xây dựng.

+ Nhận định các kết quả phân tích nêu trên, từ đó đề xuất các vấn đề cần phải giải quyết trong quy hoạch để khắc phục những nhược điểm (độ dốc, khả năng ngập lũ) và phát huy các ưu điểm tự nhiên của khu vực, từ đó xác định các khu vực có tiềm năng về tự nhiên, có thể khai thác tạo động lực phát triển.

- Về Hiện trạng dân số, lao động, đặc điểm kinh tế xã hội

+ Đánh giá hiện trạng phát triển dân cư khu vực nghiên cứu, thống kê tỉ lệ dân số, lao động. Mức độ phát triển kinh tế, khả năng tăng trưởng, thu hút nguồn nhân lực, nguồn vốn đầu tư.

+ Đánh giá lịch sử phát triển, văn hóa xã hội trong khu vực, những ảnh hưởng tác động môi trường văn hóa lịch sử của các khu dân cư hiện có tới quá trình phát triển kinh tế, văn hóa và đời sống của cư dân khu vực.

- Hiện trạng về sử dụng đất và kiến trúc cảnh quan:

+ Đánh giá tình hình sử dụng đất khu vực lập quy hoạch theo các khu chức năng như khu nông nghiệp, khu vực dân cư,... Thống kê sử dụng đất, nhận xét đánh giá các vấn đề tồn tại về sử dụng đất cần giải quyết.

+ Khoanh vùng các vùng bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích văn hóa lịch sử có giá trị, các khu vực cần bảo tồn. Phân tích đánh giá vấn đề nhà ở và công trình kiến trúc, xác định các công trình, cụm công trình có giá trị....

- Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường:

+ Đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao gồm: Chuẩn bị kỹ thuật (Hiện trạng nền xây dựng, thoát nước mưa); Giao thông (Đầu mối giao thông, mạng lưới, công trình và các loại hình giao thông...); Cấp nước (Nguồn, công trình đầu mối, mạng lưới, chất lượng, khả năng cung cấp...); Cấp điện (Nguồn, vị trí trạm biến áp, quy mô trạm, khả năng cung cấp, chất lượng mạng lưới...); Thông tin liên lạc; Thoát nước thải (Hiện trạng hệ thống thoát nước thải, khả năng đáp ứng khi đô thị phát triển...); Quản lý chất thải rắn, nghĩa trang (Hiện trạng thu gom chất thải rắn, vị trí bãi chôn lấp, khả năng thu gom, khu vực nghĩa trang, mức độ gần khu dân cư và ô nhiễm môi trường...).

+ Đánh giá các ưu điểm, các vấn đề tồn tại liên quan đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật cần giải quyết trong quy hoạch phân khu. Đánh giá mối liên quan về hiện trạng với mạng lưới hạ tầng kỹ thuật như các tuyến chính, các công trình đầu mối bên ngoài khu vực

thiết kế. Đánh giá, tổng hợp các giải pháp hạ tầng kỹ thuật của các dự án, đồ án đã có.

+ Nêu thực trạng và đánh giá hiện trạng môi trường tự nhiên (nước, không khí, đất, hệ sinh thái...) và môi trường xã hội.

+ Những vấn đề về môi trường và những vùng dễ bị tác động, những khuyến cáo về tình hình ô nhiễm, suy thoái môi trường; xác định các nội dung bảo vệ môi trường mà quy hoạch cần giải quyết.

- Đánh giá tình hình thực hiện và quản lý quy hoạch theo đồ án Quy hoạch chung đã được phê duyệt.

- Rà soát các dự án, đồ án đang triển khai:

+ Tổng quan chung về các chương trình, dự án trong khu vực như: Danh mục và tính chất các dự án về quy hoạch; danh mục các dự án về hạ tầng kỹ thuật; danh mục các dự án về công trình xây dựng.

+ Nghiên cứu các dự án đầu tư ngoài ranh giới có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp, đặc biệt là các dự án về hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Rà soát mức độ triển khai, chất lượng và phân loại từng dự án với tổng thể chung của toàn khu. Xem xét tính hiệu quả và sự phù hợp của các chương trình, dự án với các vấn đề về mục tiêu và tầm nhìn đã đặt ra.

- Cập nhật ranh giới hành chính, dân số, đất đai các xã phường trong diện sắp xếp lại theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Đánh giá tổng hợp hiện trạng:

+ Tổng hợp các vấn đề hiện trạng, lập phân tích về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT) trong khu vực nghiên cứu phát triển.

+ Đề xuất toàn diện các vấn đề cần giải quyết và các ưu điểm cần phải khai thác làm cơ sở cho phương án quy hoạch đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững.

*c. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng*

- Dữ liệu pháp lý: Các luật, nghị định, thông tư, nghị quyết, công văn, ....có liên quan đến quy hoạch

- Dữ liệu về các đồ án quy hoạch: Các đồ án quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết có liên quan

- Dữ liệu bản đồ: bản đồ tài nguyên môi trường, bản đồ lâm nghiệp, bản đồ quân sự; bản đồ địa hình đáy biển với đô thị ven biển;

- Dữ liệu sử dụng đất: cần tích hợp thêm dữ liệu nhu cầu sử dụng đất; kế hoạch phát triển đất đai;

- Dữ liệu dân số - lao động: cần tích hợp thêm sự biến thiên của dân số, lao động đối với dòng người xuất - nhập cư;

- Dữ liệu hạ tầng xã hội: cần tích hợp bổ sung các dữ liệu về di sản, di tích, danh

thắng, cảnh quan cần bảo tồn và bảo vệ.

- Dữ liệu hạ tầng kỹ thuật:

+ Giao thông cần tích hợp bổ sung các dữ liệu về điểm ùn tắc giao thông; các dữ liệu liên quan đến hệ thống giao thông thông minh, giao thông công cộng đô thị, lưu lượng và mật độ xe trên các tuyến đường, dữ liệu ngầm đô thị,...

+ Cấp nước: dữ liệu biến thiên trong nhu cầu dùng nước trong năm.

+ Thoát nước thải và vệ sinh môi trường: dữ liệu về chất lượng nguồn nước thải, phân loại các loại rác thải, lưu lượng từng loại rác thải...

+ Cấp điện: dự trữ năng lượng, cung ứng xăng dầu khí đốt...

Cảnh báo thiên tai: tai biến địa chất, lũ lụt, lốc xoáy, mưa đá, rét đậm, rét hại, nắng nóng...

Dữ liệu bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu: dữ liệu thủy lợi (đê, ngăn đập, thủy triều...), nước biển dâng, xâm nhập mặn, thời tiết cực đoan, ngập lụt, triều cường..., khai thác khoáng sản, địa chất,...

## **V. NỘI DUNG, YÊU CẦU LẬP QUY HOẠCH**

### **5.1. Đánh giá thực trạng phát triển vùng huyện**

#### **5.1.1. Đánh giá thực trạng phát triển vùng huyện**

*a. Yêu cầu về Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá về điều kiện tự nhiên*

- Thu thập các tài liệu điều tra và đánh giá về điều kiện tự nhiên, trong đó trọng tâm là hệ thống sông, hồ, các tai biến địa chất như động đất, sạt lở, lũ quét các hiện tượng tự nhiên đặc thù như dông, sương muối, mưa đá và các diễn biến thiên tai và tai biến môi trường khác ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân, sản xuất cũng như phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tiềm năng về đất đai và khả năng sử dụng cho xây dựng, các vùng tự nhiên có giá trị...

- Đánh giá các vùng tự nhiên có tiềm năng phát triển nông nghiệp chất lượng cao, kinh tế công nghiệp, dịch vụ, du lịch. Một số đánh giá khái quát về môi trường tự nhiên.

*b. Yêu cầu về Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá về điều kiện hiện trạng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật, nguồn nhân lực*

- Về phát triển kinh tế: Khái quát về tình hình phát triển trên phạm vi toàn huyện, cơ cấu kinh tế, hướng chuyển dịch..., những khu vực kinh tế chủ đạo; khái quát về kinh tế trên các địa bàn xã. Số liệu thu nhập/người về phát triển nông thôn tại các xã.

- Về công nghiệp: Quy mô và phân bố công nghiệp gồm các khu vực công nghiệp tập trung và các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp địa bàn, tình hình đầu tư và hiệu quả sử dụng đất công nghiệp.

- Về nông nghiệp: Cây trồng chủ đạo, tình hình chăn nuôi gia súc gia cầm, nuôi

trồng thủy sản, phân vùng sản xuất trên địa bàn huyện.

- Về dịch vụ thương mại, du lịch: Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn, tỷ trọng dịch vụ trong Giá trị tăng thêm của huyện, tình hình xuất nhập khẩu, các vùng phát triển thương mại dịch vụ, phân bố các cơ sở dịch vụ thương mại lớn. Hệ thống các khu, điểm du lịch, các di tích văn hóa lịch sử, quy mô, lượng khách, các sản phẩm du lịch...

- Về phát triển dân cư và phát triển đô thị: Quy mô và cơ cấu dân cư đô thị nông thôn, về phân bố lao động, các điều kiện thực trạng đầu tư và phân bố công trình hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục- đào tạo, dịch vụ văn hóa- thương mại, du lịch...); tình hình tăng trưởng dân số, xây dựng và quản lý xây dựng.

- Về quá trình thực hiện nông thôn mới trên địa bàn xã: Kế thừa các quy hoạch đã được thực hiện theo chương trình Nông thôn mới, đánh giá và rà soát điều chỉnh để phù hợp với tình hình phát triển cho khu vực.

- Đánh giá về thực trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống giao thông liên kết vùng, giao thông nội vùng; thực trạng về nền xây dựng, các tai biến địa chất có ảnh hưởng đến xây dựng; các lưu vực thoát nước mưa; nguồn nước, tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước; khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận; nguồn và công suất cấp điện, thực trạng hệ thống đường dây cấp điện từ 110KV trở lên; thực trạng thu gom và xử lý chất thải rắn; thực trạng, quy mô của nghĩa trang...

- Đánh giá thực trạng huy động các nguồn lực để thực hiện các chương trình, dự án phát triển kết cấu hạ tầng của huyện để có cơ sở dự báo khả năng huy động các nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

*c. Yêu cầu về Điều tra, thu thập các dự báo, định hướng ngành, các quy hoạch và dự án xây dựng*

- Các định hướng cấp độ vùng tỉnh về kinh tế - xã hội, xu hướng đô thị hóa, các phân vùng chức năng lớn, tổ chức không gian vùng, các trọng điểm phát triển đô thị, các vùng nông nghiệp, thương mại, công nghiệp, du lịch lớn... và các định hướng hạ tầng khung; vị thế và chức năng phát triển của huyện.

- Các định hướng cấp độ vùng tỉnh trong sử dụng đất đai, phát triển các ngành, những trọng điểm đầu tư về công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, du lịch... Một số dự kiến phát triển của các đô thị mới trên các địa bàn huyện.

### **5.1.2. Đánh giá hiện trạng phát triển của huyện theo các nhóm tiêu chí huyện nông thôn mới**

#### *a. Tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới*

- Đánh giá tỷ lệ số xã trong huyện đã đạt chuẩn nông thôn mới, các thuận lợi khó khăn trong quá trình phát triển, xây dựng chuẩn nông thôn mới của các xã.

- Đối với các xã chưa đạt chuẩn xã nông thôn mới, đánh giá cụ thể từng xã các tiêu chí còn thiếu, các biện pháp khắc phục tiêu chí chưa đạt của chính quyền cấp xã, cấp huyện hiện nay. Kế hoạch và lộ trình đạt chuẩn xã nông thôn mới.

### *b. Nhóm tiêu chí về quy hoạch*

- Đánh giá tình hình quản lý và thực hiện theo các quy hoạch trên địa bàn huyện Phú Lộc đã được phê duyệt.

- Đánh giá, cập nhật các chương trình, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện Phú Lộc và các khu vực lân cận, gồm: Danh mục, quy mô và tính chất các dự án về quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, công trình xây dựng.

- Nghiên cứu các dự án đầu tư tại các địa phương liền kề có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến huyện Phú Lộc, đặc biệt là các dự án về hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.

- Tổng hợp được các vấn đề hiện trạng. Rà soát, đánh giá và bổ sung các yêu cầu điều chỉnh phù hợp với thực tế phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phú Lộc. Lập phân tích về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với các yếu tố nhằm phát triển thế mạnh của khu vực. Đề xuất các vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch xây dựng vùng huyện.

### *c. Nhóm tiêu chí về giao thông*

- Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm: Đánh giá mạng lưới giao thông huyện Phú Lộc và khu vực lân cận bao gồm giao thông đối ngoại, giao thông đô thị và hệ thống đường giao thông liên huyện, liên xã. Đánh giá cấu trúc mạng giao thông hiện trạng, vị trí và quy mô công trình đầu mối, khả năng đáp ứng nhu cầu lưu thông hiện nay và dự báo nhu cầu cho tương lai, đánh giá chỉ giới đường đỏ và khả năng mở rộng các trục chính đô thị.

- Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường.

- Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên

### *d. Nhóm tiêu chí về thủy lợi*

- Đánh giá hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch.

- Đánh giá tình hình thoát nước mặt của khu vực nghiên cứu thiết kế; Đánh giá về khả năng thoát nước và tỷ lệ % mương, cống hiện có.

### *e. Nhóm tiêu chí về điện*

- Đánh giá hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống.

- Xác định nguồn điện, các công trình đầu mối bao gồm: trạm 110kV, trạm trung gian, trạm hạ thế; Quy mô, vị trí các công trình cấp điện cho thị trấn và các điểm dân cư nông thôn các xã; Xác định các lưới truyền tải cao thế, lưới phân phối 35kV; 22kV; 10kV trong khu vực nghiên cứu; Tình hình tiêu thụ điện năng, tỷ lệ số hộ được sử dụng lưới điện Quốc gia; Nghiên cứu, cập nhật, đánh giá các dự án lưới điện đã và đang triển

khai trên địa bàn huyện Phú Lộc; Trên cơ sở hiện trạng lưới điện đánh giá khả năng cung cấp điện của các công trình đầu mối cho khu vực giai đoạn hiện hữu, khả năng đáp ứng giai đoạn sau; Đánh giá độ mạng tải, chất lượng cung cấp điện của các tuyến đường dây để đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho toàn khu vực.

*f. Nhóm tiêu chí về Y tế - Văn hóa - Giáo dục*

- Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia về y tế xã ; Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn quốc gia.

- Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã có hiệu quả.

- Đạt hơn 60% trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia.

*g. Nhóm tiêu chí về sản xuất*

- Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; hoặc có mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, tổ chức liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của huyện.

*h. Nhóm tiêu chí về Môi trường*

- Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn: Nêu rõ tình hình thu gom nước thải, chất thải rắn (hình thức, khối lượng thu gom, vị trí, quy mô khu xử lý chất thải rắn); Nêu rõ hiện trạng các nghĩa trang nhân dân đang phục vụ khu vực huyện Phú Lộc: hình thức an táng, số lượng, vị trí, quy mô diện tích. Trên cơ sở hiện trạng, đánh giá khả năng phục vụ và mức độ ảnh hưởng của khu xử lý rác và các nghĩa trang nhân dân.

- Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm) thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường.

- Những vấn đề về môi trường và những vùng dễ bị tác động, những khuyến cáo về tình hình ô nhiễm, suy thoái môi trường; xác định các nội dung bảo vệ môi trường mà quy hoạch cần giải quyết.

*i. Nhóm tiêu chí về An ninh, trật tự xã hội, Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới*

- Đảm bảo an toàn an ninh, trật tự xã hội.

- Ban Chỉ đạo Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện được kiện toàn tổ chức và hoạt động đúng quy định.

- Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới cấp huyện được tổ chức và hoạt động đúng quy định.

## **5.2 Định hướng phát triển và các dự báo**

### **5.2.1. Định hướng phát triển**

*a. Mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế huyện*

- Các định hướng mang tính chỉ đạo về phát triển các ngành kinh tế, các hoạt động

kinh tế chủ lực và vùng kinh tế.

- Các chỉ tiêu và cơ cấu kinh tế chính
- Các định hướng về giải pháp và tổ chức thực hiện

*b. Khái quát định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện*

- Khu vực kinh tế nông nghiệp: Về quy mô, sản lượng, phân bố và cơ cấu dịch chuyển
- Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng: Về quy mô, sản lượng, phân bố và cơ cấu dịch chuyển
- Khu vực kinh tế dịch vụ: Về quy mô, sản lượng, phân bố và cơ cấu dịch chuyển

### **5.2.2. Các dự báo liên quan**

*a. Dự báo về cơ cấu kinh tế của huyện*

- Dự báo về chỉ tiêu về tăng trưởng giá trị sản xuất
- Dự báo về cơ cấu kinh tế

*b. Dự báo quy mô dân số*

- Dự báo gia tăng dân số toàn huyện theo từng giai đoạn
- Dự báo gia tăng dân số khu vực đô thị và nông thôn, theo từng giai đoạn

*c. Dự báo nhu cầu sử dụng đất*

- Lựa chọn các chỉ tiêu về sử dụng đất theo từng giai đoạn cho khu vực đô thị, khu vực nông thôn và các khu vực đặc thù trên cơ sở tính toán, xác định cụ thể theo luận cứ và tham khảo, cập nhật số liệu của các quy hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị, nông thôn, công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp... theo các giai đoạn lập quy hoạch.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng đô thị toàn huyện được dự báo dựa trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, số liệu thống kê huyện năm 2021 và quy mô diện tích đất xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn của các đồ án quy hoạch xây dựng.

*d. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính*

- Xác định một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cơ bản của đồ án như chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế- về xã hội, về môi trường, về hạ tầng kỹ thuật... đảm bảo phù hợp với các Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, có cân đối cho phù hợp với tình hình thực tiễn, yêu cầu phát triển của khu vực.

### **5.3 Đề xuất mô hình cấu trúc không gian**

*a. Mô hình phát triển không gian kinh tế*

- Cụ thể hóa các định hướng phát triển kinh tế của tỉnh, xây dựng các phương án phát triển kinh tế phân bố theo từng khu vực (Công nghiệp, Thương mại - dịch vụ, Nông nghiệp). Nghiên cứu, cập nhật, đề xuất phương án khả thi về cơ cấu, ngành nghề, khả



năng tăng trưởng kinh tế của huyện.

- Phân tích và đánh giá ưu nhược điểm của các mô hình theo các yếu tố: Khả năng phát huy tiềm năng và vị thế của huyện; Khả năng liên kết không gian kinh tế của huyện trong tỉnh và vùng phụ cận; Khả năng huy động và khai thác hiệu quả, bền vững các tiềm năng về tài nguyên, nguồn nhân lực, nguồn vốn,... của huyện trong phát triển kinh tế - xã hội.

#### *b. Đề xuất phân vùng phát triển*

- Tổ chức mạng lưới trung tâm vùng, đô thị, nông thôn; Đề xuất khu vực phát triển kinh tế xã hội; Phân vùng quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch vùng lãnh thổ, hoặc phân khu theo các chức năng đặc thù. Chủ yếu phân chia chức năng các khu vực theo đô thị - nông thôn, công nghiệp - công nghệ cao, đầu mối giao thông vùng, các lĩnh vực y tế, giáo dục, vùng bảo tồn cảnh quan, vùng nông nghiệp...

- Đề xuất vùng cảnh quan tự nhiên kết hợp với hệ thống không gian mở lớn cần khoanh vùng kiểm soát; Đề xuất các ranh giới kiểm soát phát triển các đô thị và khu dân cư nông thôn, ranh giới các vùng, khu vực khuyến khích phát triển, hạn chế phát triển và cấm phát triển...

### **5.4. Định hướng phát triển không gian vùng**

#### *a. Định hướng các cơ sở động lực phát triển kinh tế vùng huyện*

- Phát triển mạng lưới các khu, cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp: Công nghiệp phục vụ nông nghiệp và ngành nghề nông thôn tập trung vào sản xuất cung ứng phần lớn vật tư phục vụ nông nghiệp. Phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện có quy mô phù hợp, ưu tiên phát triển các cụm công nghiệp hình thành mới gắn với các điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất được lựa chọn trên địa bàn huyện để tập trung kêu gọi đầu tư. Tại các làng nghề gây ô nhiễm môi trường nơi ở, cần tách các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư tập trung và hình thành các khu tiểu thủ công nghiệp tập trung.

- Phát triển mạng lưới trung tâm dịch vụ thương mại: từng bước xã hội hóa việc cung cấp các dịch vụ công cho sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tại các điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn huyện hình thành mạng lưới chợ trung tâm huyện, một số loại hình tổ chức phân phối như siêu thị, trung tâm thương mại quy mô nhỏ và vừa (chủ yếu là hạng III), cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tiện lợi. Phát triển các loại hình tổ chức thương mại đặc thù tại các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung hoặc vùng ven đô thị. Nghiên cứu hình thành các chợ đầu mối phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Phát triển mạng lưới dịch vụ sản xuất nông nghiệp;

- Phát triển các cụm, điểm du lịch.

#### *b. Định hướng quy hoạch không gian vùng huyện*

- Cập nhật, đề xuất các định hướng phát triển không gian vùng huyện gắn kết với

các vùng lân cận, phù hợp với định hướng phát triển không gian của tỉnh. Tổ chức hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật kết nối với các vùng huyện và các đô thị lân cận;

- Tổ chức không gian phát triển các điểm đô thị và dân cư nông thôn gồm động lực phát triển, cấu trúc, khung phát triển các hệ thống trung tâm, các khu vực dân cư, đáp ứng yêu cầu về nâng cao điều kiện sống của dân cư trong vùng; Kế thừa các đồ án quy hoạch chung thị trấn, các quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn huyện đã được phê duyệt.

- Xác định vị trí và định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm, xác định các vùng kiến trúc cảnh quan có tầm quan trọng cần tổ chức khai thác; đề xuất tổ chức không gian các khu trung tâm và hệ thống các tuyến - điểm khai thác du lịch để có các giải pháp quy hoạch và kiến trúc phù hợp. Nghiên cứu thiết kế đô thị cho từng khu trung tâm, từng tuyến và đề xuất quy chế quản lý, kiểm soát phát triển;

- Quy hoạch phân vùng sản xuất nông nghiệp: Trên cơ sở các vùng sản xuất nông nghiệp hiện có; trong đó hình thành những vùng trọng điểm, vùng sản xuất nông nghiệp mang lại giá trị kinh tế cao. Quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp gắn với hệ thống kênh mương tưới tiêu đảm bảo nhu cầu đáp ứng cho phát triển nông nghiệp và đáp ứng với tình hình biến đổi khí hậu trong giai đoạn hiện nay.

- Phân bố và xác định quy mô các hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm : Trung tâm giáo dục , đào tạo , văn hóa , y tế , thể dục , thể thao có quy mô lớn, mang ý nghĩa vùng ; trung tâm thương mại , dịch vụ cấp vùng ; khu du lịch , vui chơi , giải trí , nghỉ dưỡng và các di tích văn hóa - lịch sử có giá trị

- Định hướng xây dựng huyện nông thôn mới; Nghiên cứu đánh giá sự phù hợp của quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã với không gian quy hoạch xây dựng vùng huyện và gắn kết phát triển đô thị.

### **5.5. Định hướng quy hoạch sản xuất nông nghiệp**

- Hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất cấp huyện gắn với các thị trấn, trung tâm cụm xã, các cụm công nghiệp gắn kết thuận lợi với hệ thống hạ tầng khung, đảm bảo phục vụ cho tiểu vùng trong huyện nhằm phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ, gắn với vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn trong tiểu vùng;

- Quy hoạch phát triển các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn: là khu vực tập trung các khu chức năng bao gồm sản xuất công nghiệp (chủ yếu là chế tạo nông cụ, công nghiệp chế biến gắn với các vùng sản xuất chuyên canh); về thương mại (chuyên doanh bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp, chế biến bảo quản, kho bãi); về dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển các lĩnh vực (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chất lượng), dịch vụ thị trường (phân tích, dự báo thị trường; thông tin thị trường, xúc tiến thương mại; quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng; bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai; bảo vệ môi trường) và dịch vụ thiết yếu cho cuộc sống (giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao). Đối với khu vực nông thôn trong các đô thị lớn có tốc độ đô thị hóa cao, cần bổ sung thêm một số chức năng khác như nghiên

cứu, chuyển giao ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; khai thác du lịch, thương mại kết hợp sản xuất nông nghiệp. Các trung tâm dịch hỗ trợ sản xuất nông thôn này phạm vi phục vụ 1 xã hoặc liên xã, có bán kính phục vụ trung bình từ 10-15km.

- Hình thành các phân vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng thuận lợi cho việc áp dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất, mạng lưới hạ tầng phục vụ sản xuất đáp ứng được cơ giới hóa trong nông nghiệp và gắn với điều kiện biến đổi khí hậu trong giai đoạn hiện nay. Xác định vùng sản xuất nông nghiệp và đưa ra mô hình nông nghiệp kỹ thuật cao gắn liền với hình thành các vùng, tiểu vùng chuyên canh hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên kinh tế của từng tiểu vùng, đặc biệt gắn kết với phát triển loại hình du lịch sinh thái.

### **5.6. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn**

- Phát triển hệ thống đô thị, phân loại đô thị, lựa chọn hình thái, cấu trúc, mô hình phát triển, chức năng và quy mô các đô thị: Phát triển trung tâm Hành chính tổng hợp (trung tâm chính); Phát triển trung tâm chuyên ngành (trung tâm động lực); Phát triển các điểm dân cư tập trung trên địa bàn xã:

- Đối với khu vực nông thôn ngoài đô thị cần xác định các điểm dân cư có tiềm năng phát triển để tập trung đầu tư, xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu bố trí dân cư mới phát triển hàng năm trên địa bàn xã. Xây dựng nông thôn mới phù hợp với lộ trình, giai đoạn nâng cấp lên đô thị với mục tiêu phát triển kinh tế tối đa, sử dụng đất đai hiệu quả, có sự chuẩn bị cho việc lên đô thị, việc xây dựng nông thôn mới cần có sự gắn bó mật thiết với quá trình đô thị hóa, có sự kế thừa, tránh đầu tư lãng phí khi phát triển lên đô thị. Khi chưa có các dự án đầu tư phát triển đô thị - công nghiệp, thực hiện theo tiêu chí huyện nông thôn mới, nhưng phải đảm bảo phù hợp với các định hướng phát triển của đô thị. Khi có các dự án đầu tư phát triển đô thị - công nghiệp sẽ thực hiện theo các tiêu chí về đô thị.

### **5.7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội**

- Tổ chức không gian hệ thống hạ tầng xã hội: Định hướng mạng lưới về giáo dục, y tế, thương mại (cấp vùng tỉnh, cấp huyện, cấp xã) trong bối cảnh mới gắn kết với các khu vực đô thị trên địa bàn huyện. Trong đó:

- Định hướng phát triển mạng lưới thương mại dịch vụ huyện. Xác định vị trí và quy mô các trung tâm thương mại, các chợ đầu mối, trung tâm bán buôn và bán lẻ các sản phẩm... Xác định mô hình chợ tại trung tâm huyện, các thị trấn và các xã.

- Định hướng phát triển mạng lưới y tế, giáo dục, văn hóa - TDTT trên địa bàn huyện theo phân cấp các đô thị và các điểm dân cư nông thôn đảm bảo đúng quy chuẩn hiện hành.

- Định hướng phát triển mạng lưới Du lịch sinh thái trên địa bàn huyện, nghiên cứu và đưa ra giải pháp nhằm phát triển đa dạng hóa sản phẩm du lịch (du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng...). Xác định vị trí, quy mô và tổ chức không gian các điểm du lịch.

### **5.8. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

### *a. Giao thông*

- Trên cơ sở nghiên cứu hiện trạng mạng lưới giao thông, nghiên cứu các dự án giao thông quốc gia tác động đến các đô thị trong huyện. Phân tích nhu cầu sử dụng giao thông, khả năng kết nối giao thông giữa các tuyến đường quốc gia, đường tỉnh với huyện Phú Lộc, từ đó đưa ra mô hình phát triển mạng lưới giao thông cho toàn huyện.

- Đề xuất mô hình giao thông khu vực phù hợp với cấu trúc huyện. Tổ chức, kết nối giao thông giữa khu vực thị trấn với các điểm dân cư nông thôn trong huyện, các trung tâm chuyên ngành và các vùng lân cận.

- Phân loại, phân cấp các tuyến giao thông đô thị - nông thôn. Xác định vị trí quy mô, số lượng các công trình giao thông như bến xe, bãi đỗ xe, cầu cống đường bộ... Thiết kế mặt cắt ngang các loại đường cải tạo, xây dựng mới; Xác định hệ thống chỉ tiêu kinh tế về quỹ đất giao thông và các chỉ tiêu kỹ thuật về tuyến đường áp dụng. Tổng hợp khối lượng xây dựng và khái toán kinh phí đầu tư.

### *b. Chuẩn bị kỹ thuật*

- Đánh giá, xác định các loại đất thuộc phạm vi nghiên cứu theo điều kiện tự nhiên và phân loại thuận lợi, ít thuận lợi hay không thuận lợi cho xây dựng. Từ đó xác định cao độ xây dựng khống chế cho từng khu vực và cao độ các tuyến giao thông đối ngoại và các trục đường chính theo các tiêu chí đảm bảo an toàn trong mùa mưa lũ.

- Đề xuất các yêu cầu khai thác quỹ đất xây dựng trên cơ sở bảo vệ và tôn trọng cảnh quan, địa hình tự nhiên, đáp ứng được các điều kiện kỹ thuật, đảm bảo an toàn, giữ được bản sắc địa hình vùng, từ đó xác định khu vực, khối lượng cần tôn nền và hạ nền. Đề xuất các giải pháp thiết kế san nền cho khu vực phát triển đô thị - nông thôn.

- Xác định các lưu vực thoát nước mặt chính ra sông, hồ và hệ thống cống thoát nước mặt chính. Đề xuất các giải pháp phòng tránh các tai biến thiên nhiên, các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát lũ, phát triển hệ thống thủy lợi đầu mối, đê, đập..., cung cấp nước cho nông nghiệp và đặc biệt là đáp ứng yêu cầu phân lũ, thoát lũ trong vùng.

- Nêu các yêu cầu về giải pháp chuẩn bị kỹ thuật khác... Yêu cầu giải pháp kỹ thuật cho các khu vực giáp ranh giữa phát triển mới và hiện trạng tránh tình trạng ngập úng tại các khu vực xây dựng hiện hữu.

### *c. Cấp nước*

- Xác định tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước cho khu vực các đô thị huyện Phú Lộc và các xã dân cư nông thôn. Đánh giá trữ lượng và chất lượng nguồn nước mặt và nước ngầm trong địa bàn huyện Phú Lộc (hoặc rộng hơn là vùng tỉnh Thừa Thiên Huế).

- Lựa chọn nguồn nước sử dụng cho các giai đoạn phát triển khu vực đô thị - nông thôn trên phạm vi huyện Phú Lộc, trong đó ưu tiên chiến lược cấp nước sạch theo hướng khai thác sử dụng nguồn nước mặt.

- Xác định quy mô các công trình đầu mối cấp nước; Xác định vị trí công trình đầu mối, công suất khai thác; Mạng lưới đường ống cấp nước... Tính toán cải tạo mở rộng

quy mô công suất nhà máy nước hiện có hay xây mới để đáp ứng nhu cầu cấp nước cho huyện Phú Lộc trong các giai đoạn phát triển. Thiết kế bổ sung mạng lưới cấp nước cho các đô thị huyện Phú Lộc, các khu đô thị mới và các xã dân cư nông thôn.

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phạm vi bảo vệ nguồn nước và nhà máy xử lý.

*d. Cấp điện, năng lượng, hạ tầng viễn thông thụ động*

- Xác định chỉ tiêu cấp điện, năng lượng đối với các loại phụ tải khu vực các đô thị huyện Phú Lộc, các khu vực phát triển mới và các điểm dân cư nông thôn.

- Dự báo nhu cầu sử dụng điện, năng lượng trên cơ sở số liệu kinh tế huyện Phú Lộc, từ đó từ đó đưa ra các giải pháp về nguồn điện, mạng lưới cấp điện, năng lượng khác phù hợp với sự phát triển của khu vực.

- Cân đối nhu cầu tiêu thụ điện, năng lượng với khả năng cung cấp nguồn các giai đoạn quy hoạch. Đề xuất các giải pháp, dự kiến các công trình đầu mối cấp điện, cung cấp năng lượng tổ chức mạng lưới đường dây, đường ống và các trạm biến áp, trạm chung chuyển cho từng giai đoạn quy hoạch khu vực đô thị - nông thôn trên phạm vi huyện Phú Lộc.

- Dự báo nhu cầu sử dụng dịch vụ, đề xuất phương án công nghệ, lựa chọn xây dựng mạng truyền thông, quy hoạch mạng lưới.

- Đánh giá, lựa chọn giải pháp công nghệ, dịch vụ thông tin liên lạc. Xác định mạng, chuyển mạch, mạng dịch vụ viễn thông, mạng ngoại vi và hệ thống truyền dẫn.

- Quy hoạch công trình hạ tầng viễn thông thụ động tại khu vực các đô thị huyện Phú Lộc, các khu vực phát triển mới và các điểm dân cư nông thôn đảm bảo mạng lưới thông tin liên lạc và phát triển các dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu về cảnh quan đô thị.

*e. Thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang*

- Xác định chỉ tiêu, dự báo tổng lượng nước thải, chất thải rắn và nhu cầu đất nghĩa trang cho khu vực các đô thị huyện Phú Lộc mở rộng trong tương lai và các điểm dân cư nông thôn.

- Thiết kế mạng lưới thoát nước thải sinh hoạt. Xác định vị trí, quy mô công suất trạm xử lý nước thải. Định hướng về công tác thoát nước thải, các yêu cầu vệ sinh đối với các loại nước thải sau khi xử lý.

- Đề xuất giải pháp tổ chức thu gom và quản lý CTR. Xem xét vị trí các điểm trung chuyển CTR hiện có và đề xuất vị trí các điểm trung chuyển CTR mới. Đề xuất vị trí, quy mô, công suất công trình đầu mối xử lý chất thải rắn theo quy hoạch cấp vùng.

- Đề xuất các giải pháp xây dựng nghĩa trang.

*f. Đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường trong vùng*

- Dự báo, đánh giá các diễn biến môi trường, các tác động tích cực, tiêu cực đối

với môi trường của phương án quy hoạch đối với các khu vực phát triển (đô thị, nông thôn, các khu vực bảo tồn,...) và vùng lân cận. Đề xuất giải pháp phát huy các mặt tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường các khu vực trên toàn huyện.

- Đề xuất biện pháp quản lý, giám sát môi trường.

## **5.9. Các chương trình, dự án ưu tiên và nguồn lực thực hiện**

### *a. Các mục tiêu, quan điểm xác định lĩnh vực ưu tiên đầu tư*

- Đẩy mạnh các động lực phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn, phát triển các kết cấu hạ tầng để phát triển công nghiệp tăng khả năng thu hút đầu tư.

- Phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và nhà ở.

- Bảo vệ môi trường tự nhiên, hạn chế các tác động xấu của phát triển công nghiệp và dân cư.

- Bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh và di sản văn hoá truyền thống trên địa bàn huyện.

### *b. Các chương trình đầu tư*

- Trên cơ sở của đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện và dự báo khả năng đầu tư của các nhà đầu tư, xác định các chương trình dự án ưu tiên thực hiện trong giai đoạn đầu.

- Xác định các hạng mục ưu tiên đầu tư cho huyện Phú Lộc với sự ưu tiên các dự án mang ý nghĩa tạo động lực phát triển công nghiệp, phát triển đô thị dịch vụ hậu cần, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái, phát triển đầu mối HTKT cấp vùng.

- Xác định các khu vực trọng tâm đầu tư, các công trình trọng điểm cần đầu tư: các khu trung tâm động lực, các hạng mục công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế ưu tiên đầu tư. Hình thành các chương trình, cụ thể hoá các mục tiêu và các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo thứ tự ưu tiên về giao thông, cao độ nền và thoát nước mặt, cấp nước, cấp điện và chiếu sáng, thông tin liên lạc, thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang, bảo vệ môi trường

### *c. Tổng hợp kinh phí đầu tư, nguồn lực thực hiện, đề xuất nguồn lực thực hiện*

- Trên cơ sở danh mục và lộ trình cho các chương trình phát triển của huyện Phú Lộc (khu vực đô thị, nông thôn, các trung tâm chuyên ngành như công nghiệp, du lịch, thương mại, nông lâm nghiệp, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, ... từ đó xác định nhu cầu kinh phí cho các dự án trọng điểm phát triển toàn khu vực cho các chương trình theo từng giai đoạn phát triển.

- Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng đợt đầu hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung trên địa bàn huyện.

## **5.10. Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch**

Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch sau khi được cấp có thẩm quyền phê

duyet.

### 5.11. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch vùng huyện

Quy định chung: Xác định đối tượng áp dụng, phân công quản lý; Quy định về quy mô diện tích và dân số của đô thị, nông thôn; Quy định về quản lý phát triển không gian tổng thể khu vực đô thị, nông thôn, các khu vực hạn chế phát triển, khu vực không được phép xây dựng; Quy định về quy mô phát triển các trung tâm chuyên ngành (công nghiệp, công nghệ cao, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, sinh thái.v.v...); Quy định về quy mô khu vực cần bảo tồn, các khu vực phát triển hạ tầng xã hội, hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Các quy định chủ yếu về kiểm soát phát triển và bảo vệ môi trường đô thị đối với hệ sinh thái tự nhiên (sông, hồ, rừng, cây xanh, núi...), địa hình cảnh quan, nguồn nước, không khí, tiếng ồn;

Quy định về tổ chức thực hiện: Các quy định về tính pháp lý, kế hoạch tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng vùng huyện (lập quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết).

## VI. HỒ SƠ SẢN PHẨM

Hồ sơ của đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện tuân thủ theo Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2005 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và Thông tư số 04/2022/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 24/10/2022 v/v quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù và quy hoạch nông thôn. Cụ thể:

Sản phẩm gồm 01 bộ hồ sơ màu và 06 bộ hồ sơ đen trắng. Thành phần một bộ hồ sơ như sau:

*Bảng 5: Danh mục hồ sơ sản phẩm*

TT	Danh mục	Tỷ lệ	Hồ sơ	
			A0	A3
<b>I</b>	<b>Phần bản vẽ</b>			
1	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	Thích hợp	X	X
2	Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên, phân bố dân cư và sử dụng đất	1/25.000	X	X
3	Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội	1/25.000	X	X
4	Các bản đồ hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	1/25.000	X	X
5	Bản đồ phân vùng quản lý phát triển	1/25.000	X	X
6	Bản đồ định hướng phát triển không gian vùng	1/25.000		
7	Các bản đồ định hướng hạ tầng kỹ thuật vùng	1/25.000	X	X
<b>II</b>	<b>Phần thuyết minh</b>			
1	Thuyết minh tổng hợp và các văn bản pháp lý có	A4		

TT	Danh mục	Tỷ lệ	Hồ sơ	
			A0	A3
	liên quan; các bản đồ, sơ đồ có liên quan đính kèm thuyết minh tổng hợp.			
2	Dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện	Â4		
<b>III</b>	<b>USB ghi toàn bộ dữ liệu</b>			

## VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện được tính theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

## VIII. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

### 8.1 Kế hoạch thực hiện

Thời gian thực hiện không quá 12 tháng kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.

Thời gian trên không kể thời gian chủ đầu tư, các cơ quan thẩm quyền xem xét thẩm định, phê duyệt hoặc các lý do bất khả kháng.

*Bảng 6: Kế hoạch và tiến độ dự kiến*

TT	Nội dung công việc	Tháng thực hiện											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Khảo sát, thu thập số liệu hiện trạng. Rà soát, đánh giá và phân tích hiện trạng	■	■										
2	Dự báo phát triển			■									
3	Đề xuất các ý tưởng quy hoạch			■									
4	Lập hồ sơ quy hoạch				■	■							
5	Xin ý kiến các cơ quan liên quan và cộng đồng dân cư						■						
6	Tổng hợp hoàn thiện hồ sơ dự án							■	■				
7	Trình thẩm định									■			
8	Hoàn thiện hồ sơ đồ án										■	■	
9	Trình UBND tỉnh phê duyệt												■

### 8.2 Yêu cầu về lấy ý kiến đồ án quy hoạch



*Bảng 7: Lấy ý kiến về đồ án quy hoạch*

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Hình thức</b>	<b>Đối tượng</b>
1	Xin ý kiến về phương án ý tưởng quy hoạch	Trực tiếp	UBND huyện
2	Xin ý kiến chính thức về phương án quy hoạch (lần 1)	Trực tiếp	UBND huyện
3	Xin ý kiến chính thức về phương án quy hoạch (lần 2)	Trực tiếp	Ban thường vụ huyện ủy
4	Xin ý kiến tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan	Lấy ý kiến bằng phiếu.	Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan
5	Thông qua Hội đồng nhân dân huyện	Trực tiếp	HĐND huyện
6	Xin ý kiến các Sở, ban ngành	Gửi hồ sơ xin ý kiến bằng văn bản	Các Sở, ban ngành
7	Báo cáo Hội đồng thẩm định của tỉnh	Trực tiếp	Hội đồng thẩm định của tỉnh
8	Báo cáo UBND tỉnh (nếu có)	Trực tiếp	UBND tỉnh
9	Thẩm định hồ sơ quy hoạch	Gửi hồ sơ	Sở Xây dựng

## **8.2 Tổ chức thực hiện**

Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế

Cơ quan chủ đầu tư, tổ chức lập quy hoạch: UBND huyện Phú Lộc

Cơ quan lập nhiệm vụ và dự toán: Thực hiện lựa chọn nhà thầu tư vấn lập đồ án quy hoạch theo các quy định pháp luật hiện hành.

